THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 377/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số 506/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo kết quả thẩm định số 868/BC-HĐTĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Bình tại văn bản số 7383/CV-HĐTĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 1696/BKHĐT-QLQH ngày 10 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Quảng Bình bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Quảng Bình và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Quảng Bình phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với định hướng phát triển trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; phát triển KT - XH trên nền tảng khơi dậy khát vọng phát triển đất nước; tập trung xây dựng nền kinh tế tự chủ trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, quản lý và điều hành.

b) Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có và huy động các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển KT - XH theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững; tập trung ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ số, chuyển đổi số là nền tảng và động lực để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đổi mới tư duy và hành động, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển kinh tế tuần hoàn, phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, bảo vệ cảnh quan, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng bền vững, tạo môi trường sống an toàn, nhân văn, coi trọng quản lý xã hội và mở rộng dân chủ gắn với kỷ luật kỷ cương; xây dựng xã hội số gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp Nhân dân đặc biệt là các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền với tiêu chí phục vụ người dân và doanh nghiệp; xây dựng chuẩn đạo đức và tác phong làm việc của công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu; tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư, du khách phục vụ phát triển KT - XH.

đ) Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT - XH với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, giữ vững chủ quyền biên giới, hải đảo; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát:

Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, tận dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; xây dựng Quảng Bình trở thành nền kinh tế năng động ở khu vực miền Trung, với trọng tâm là ngành dịch vụ và du lịch nổi bật; công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, trách nhiệm, bền vững. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, siết chặt kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả; tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần Nhân dân. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2030 phấn đấu đưa Quảng Bình trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực miền Trung.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Các mục tiêu kinh tế:

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân từ 8,4 - 8,8%/năm.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 38,0 - 38,5%; ngành dịch vụ chiếm khoảng 45,0 - 45,5%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12,5 - 13,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 3,5 - 4,0%.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14 - 14,5%/năm; dịch vụ tăng bình quân 7,5 - 8,0%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,5 - 4%/năm.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ đạt khoảng 375 - 425 nghìn tỷ đồng.

+ Thu ngân sách đạt khoảng 13 nghìn tỷ đồng.

+ GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 145 - 150 triệu đồng.

+ Tổng số khách du lịch đến Quảng Bình: Khoảng 10 triệu lượt khách.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP chiếm 25%.

- Các mục tiêu xã hội:

+ Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 0,6%/năm. Đến năm 2030, dân số tỉnh đạt khoảng 960 nghìn người; dân số trong độ tuổi lao động khoảng 540 nghìn người.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt trên 75%, trong đó đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 36%.

+ Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động đạt trên 65%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế cơ bản đạt 100%.

+ Giải quyết việc làm cho người lao động 18.000 người/năm;

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2,5%;

+ Có 100% trường tiểu học, trên 85% trường mầm non và 95% trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 14%.

+ Số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường trở lên.

+ Tuổi thọ trung bình: Khoảng 73,7 tuổi.

+ 100% số di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng được tu bổ, tôn tạo; có thêm 02 - 03 di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt. Phấn đấu đệ trình UNESCO công nhận thêm danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới cho Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Các mục tiêu về môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở khu vực đô thị: trên 98%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung: 100%.

+ Giữ ổn định độ che phủ rừng khoảng 68%.

- Các mục tiêu về hạ tầng công nghệ; đô thị, nông thôn:

+ Số thuê bao điện thoại cố định và di động đạt trên 135 thuê bao/100 dân; thuê bao internet băng rộng cố định đạt trên 35 thuê bao/100 dân.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38%; 100% đô thị trực thuộc tỉnh đạt cơ bản nền tảng về đô thị thông minh.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%. Có 02 - 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

+ 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

- Về Quốc phòng - An ninh (QP-AN), trật tự, an toàn xã hội:

Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; thực hiện phòng, chống hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận An ninh Nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân.

3. Các ưu tiên phát triển của tỉnh

- Hai trung tâm động lực tăng trưởng: (1) Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực Đông Nam Á; (2) Khu Kinh tế (KKT) Hòn La trở thành KKT động lực góp phần cho tăng trưởng kinh tế.

- Ba trung tâm đô thị: (1) Trung tâm đô thị thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận, trong đó thành phố Đồng Hớilà hạt nhân và các đô thị vệ tinh, đô thị cửa ngõ kết nối thành phố Đồng Hới, gồm: đô thị Quán Hàu, Hoàn Lão (bao gồm không gian mở rộng), Việt Trung, Dinh Mười; (2) Trung tâm đô thị phía Bắc với hạt nhân là Thị xã Ba Đồn gắn với huyện lỵ của huyện Quảng Trạch, KKT Hòn La, Tiến Hóa; (3) Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là Thị trấn Kiến Giang (tương lai là Thị xã), đô thị vệ tinh gồm: Lệ Ninh và Áng Sơn.

- Ba hành lang kinh tế: (1) Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển cùng với quốc lộ 1A, đường ven biển; (2) Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc quốc lộ 12 nối Cửa khẩu quốc tế Cha Lo - thị xã Ba Đồn - cảng biển Hòn La; (3) Hành lang kinh tế trung du và miền núi gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía đông.

- Bốn trụ cột phát triển kinh tế: (1) Tập trung đầu tư để phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, khẳng định được thương hiệu du lịch "Quảng Bình" trên bản đồ du lịch quốc tế; coi đây là khâu đột phá để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (2) Phát triển công nghiệp là trọng điểm, trong đó chú trọng, khuyết khích kêu gọi phát triển công nghiệp sản xuất điện, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; (3) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hoá, giá trị gia tăng cao, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, coi đây là bệ đỡ nền kinh tế của tỉnh; (4) Phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

4. Các đột phá phát triển của tỉnh

- Tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Trong đó ưu tiên những lĩnh vực, dự án quan trọng tạo sự đột phá và có sức lan tỏa lớn: Hệ thống giao thông bảo đảm kết nối thông suốt (tập trung hoàn thành đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông trước năm 2025); hạ tầng du lịch; hạ tầng thiết yếu, quan trọng trong KCN, KKT; hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề trọng điểm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực then chốt như du lịch, công nghiệp.

- Đổi mới hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách đảm bảo cho huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực, tháo bỏ các rào cản, phục vụ phát triển KT - XH. Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm trong thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chuyển đổi số nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thu hút nhân tài.

- Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu các ngành công nghiệp mới, du lịch giá trị cao. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Liên kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp

trong dạy nghề, giải quyết việc làm để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động; từng bước hoàn thiện và nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Bình sẽ là một nền kinh tế phát triển năng động của miền Trung và cả nước, là điểm kết nối quan trọng trong ngã tư kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây (hướng ra biển). Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, định vị Quảng Bình là điểm đến du lịch hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á với hệ thống hang động hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng, các giá trị văn hóa phong phú; nơi nghỉ dưỡng và giải trí thể thao cao cấp gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển du lịch bền vững.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa, tập trung có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng theo từng vùng sinh thái có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX), trang trại có sự hợp tác, liên kết đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Đến năm 2030, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,5 - 4%/năm (Trong đó, nông nghiệp tăng 3,6%, thuỷ sản 4,8%, lâm nghiệp 3,7%/năm). Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết 12%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản được sản xuất theo các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương đạt khoảng 10%. Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 55 - 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Tổng sản lượng thủy sản đạt 122.000 tấn. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận 25%.

b) Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm mang tính động lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chú trọng các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh như: công nghiệp điện và năng lượng tái tạo; chế biến nông, lâm, thuỷ sản (tập trung các phân ngành: chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, chế biến thực phẩm và nông sản xuất khẩu); sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, xi măng chất lượng cao, vôi chất lượng cao, gạch không nung); công nghiệp dệt may và các ngành công nghiệp hỗ trợ... gắn với nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo, khai thác tốt cách mạng công nghệ lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; khôi phục, củng cố, mở

rộng các làng nghề, làng nghề truyền thống; tập trung phát triển một số các sản phẩm phục vụ du lịch, xuất khẩu có giá trị gia tăng cao.

Đến năm 2030, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 48.300 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 14 - 14,5%/năm; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 13%/năm.

c) Du lịch

Phát triển du lịch Quảng Bình thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và là một trong những khâu đột phá để thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững. Định vị Quảng Bình là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc: du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch hang động, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch thể thao, du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp... Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là Khu du lịch quốc gia, giữ vững các tiêu chí được UNESCO hai lần công nhận di sản thiên nhiên thế giới. Đến năm 2030, tỷ lệ đóng góp của ngành Du lịch đạt 10 - 12% GRDP của tỉnh.

d) Kinh tế biển

Phấn đấu đưa kinh tế biển tỉnh Quảng Bình cơ bản đạt các tiêu chí về phát triển bền vững; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển toàn diện, bền vững kinh tế biển. Đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 15 - 20% GRDP của tỉnh; kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố ven biển ước đạt 85 - 90% GRDP của tỉnh. Có từ 50% trở lên diện tích vùng biển được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển. 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại Quảng Bình theo hướng hiện đại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ các loại vật tư, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất. Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế để thực hiện nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp các loại hình dịch vụ; phát triển các dịch vụ hỗ trợ chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ là 13,5 - 14% (trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 13,4%/ năm); của kim ngạch xuất khẩu là 9,6%; của kim ngạch nhập khẩu là 6,6 - 7,1%/năm.

b) Khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu mới của khoa học - công nghệ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng, giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh chủ lực của tỉnh. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu, quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong toàn tỉnh; phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Phấn đấu đến năm 2030, năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp từ 35% vào tăng trưởng kinh tế.

c) Thông tin và truyền thông

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, công nghệ thông tin, tăng tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực. Các công nghệ hiện đại như điện toán đám mây Cloud Computing, kết nối vạn vật IoT, trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn BigData, chuỗi khối Blockchain... được ứng dụng sâu rộng. Các dịch vụ đô thị thông minh được xây dựng, cung cấp đầy đủ trên địa bàn tỉnh. Xây dựng ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại. Đến năm 2030, duy trì và từng bước nâng thứ hạng của Quảng Bình trên Bảng xếp hạng chỉ số Chính quyền số của tỉnh, thành phố trên toàn quốc; tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%; xây dựng, phát triển mạng di động 5G, 6G đến 100% khu vực đô thị, khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện ngầm hóa 30 - 35% hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; ngầm hóa mạng cáp ngoại vi khu vực đô thị đạt 45 - 55%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đạt trên 70%.

d) Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh. Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh, dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần tăng tuổi thọ, nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân. Củng cố và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của mạng lưới hệ thống chăm sóc sức khoẻ đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khoẻ, phòng chống dịch bệnh hiệu quả. Phát triển hệ thống y tế Quảng Bình theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững; từng bước hội nhập, gắn kết với phát triển du lịch. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các hoạt động sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng quá tải ở các cơ sở khám chữa bệnh; số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường trở lên, số bác sĩ/10.000 dân đạt trên 14 bác sĩ, số lượng dược sĩ/10.000 dân đạt trên 3 dược sĩ, tỷ suất trẻ em

tử vong dưới 5 tuổi dưới 12‰, dưới 1 tuổi dưới 10‰, tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế trên 90%.

đ) Giáo dục và đào tạo

Phát triển hợp lý và vững chắc quy mô giáo dục - đào tạo đi đôi với việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, củng cố chất lượng đội ngũ giáo viên. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục đào tạo nhằm tăng nguồn lực, mở rộng quy mô và tăng cơ hội giáo dục cho mọi người; quan tâm giáo dục khuyết tật; chú trọng giáo dục khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ hoá và hiện đại hoá. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục - đào tạo, coi trọng 3 mục tiêu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Đến năm 2030, có 100% trường tiểu học, trên 85% trường mầm non và 95% trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 2,5%; tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi đạt 100%.

e) Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và lao động, việc làm

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN; phát triển hệ thống các cơ sở GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Mỗi năm cần cung cấp cho thị trường lao động 20.000 lao động có tay nghề. Các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh phải đảm đảo quy mô đào tạo 25.000 người/năm, mỗi năm tuyển sinh mới 17.000 người.

Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động, việc làm đáp ứng xu thế phát triển của đất nước. Thúc đẩy mở rộng, nâng cao năng lực đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phát triển doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về giải quyết việc làm ngoài nước trên địa bàn. Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động nhằm đạt được mục tiêu quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp chung giảm còn 2,3% trong giai đoạn 2021 - 2025, duy trì dưới mức 2,1% trong giai đoạn 2025 - 2030.

g) An sinh xã hội

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn với mục tiêu phát triển KT - XH, ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho người dân để tạo thu nhập ổn định nhằm giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo. Đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt ở các xã đặc biệt khó khăn, xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị để đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; chỉ đạo phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý; tập trung giải quyết chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Đến năm 2030, 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

h) Văn hóa và thể thao

Tăng cường sự lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cơ sở trong việc tổ chức thực hiện công tác gia đình; lồng ghép công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Phát triển văn hóa, thể thao để khẳng định vị trí là trung tâm kinh tế, văn hoá, du lịch của tỉnh đồng thời đảm bảo phục vụ chất lượng, hiệu quả và đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe của Nhân dân; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 90% gia đình; 95% thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa; 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 42%; số gia đình thể thao đạt trên 33%.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Vùng rừng núi (chủ yếu trên địa bàn vùng phía Tây tỉnh): Thực hiện trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp phát triển du lịch sinh thái; phát triển mô hình nông lâm kết hợp, trồng rừng kinh tế, cây bản địa lấy gỗ có giá trị kinh tế cao, các loài lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng,... xây dựng vùng gỗ nguyên liệu.

- Vùng gò đồi (chủ yếu trên địa bàn các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa): Bố trí lại vùng trồng cao su, trồng rừng theo hướng phát triển các loại cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu như dưa hấu, sả, cỏ chăn nuôi, sim, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, sắn nguyên liệu. Vùng đồi đất đai cằn cỗi, độ dốc cao chuyển sang trồng thông Caribe; vùng có tầng đất canh tác dày trồng tiêu, keo; vùng xa, vùng sâu trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa; một số diện tích chuyển sang trồng lâm sản ngoài gỗ.

- Vùng đồng bằng (chủ yếu trên địa bàn các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, thị xã Ba Đồn): có lợi thế để phát triển cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, mở rộng diện tích cánh đồng lớn trên các loại cây trồng có thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh kết hợp đầu tư các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, hình thành các vùng sản xuất tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung, gia trại, trang trại.

- Vùng cát ven biển (6 huyện, thị xã, thành phố ven biển): Phát triển rau màu theo hướng VietGAP; chăn nuôi tập trung, gia trại, trang trại (gà, lợn, trâu, bò, thủy sản...), kết hợp với trồng cỏ chăn nuôi; thực hiện quản lý, bảo vệ tốt các diện tích rừng phòng hộ...

b) Công nghiệp

- Vùng công nghiệp phía Bắc tỉnh: Với hạt nhân là KKT Hòn La, các KCN: KCN Cảng biển Hòn La, KCN Hòn La II, KCN cửa ngõ phía Tây, KCN Quảng Trạch và các CCN: Quảng Thọ, Quảng Long (thị xã Ba Đồn); Cảnh Dương, CCN Trung tâm Quảng Trạch (huyện Quảng Trạch) và Thanh Trạch (huyện Bố Trạch): Đây là vùng công nghiệp động lực phát triển của Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030 với một số dự án trọng điểm (Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I, II và điện khí) và là khu vực đô thị công nghiệp ưu tiên các dự án có trình độ công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ tiên tiến với các phân ngành: công nghiệp cơ khí, điện tử tin học, lắp ráp linh kiện, chế biến thủy sản hải sản, công nghiệp muối và công nghiệp sản xuất, phân phối điện. Không gian các KCN, CCN này kết nối với không gian KKT, hướng ra biển để đảm bảo thuận lợi về mặt giao thông xuất khẩu qua cảng biển đồng thời còn ngăn cách với các khu dân cư bằng hệ thống giao thông lớn.

- Vùng công nghiệp trung tâm tỉnh: Là khu vực công nghiệp nằm tại thành phố Đồng Hới và vành đai lân cận huyện Bố Trạch, Quảng Ninh. Gồm KCN: Bố Trạch, Bắc Đồng Hới, Tây Bắc Đồng Hới, Tây Bắc Quán Hàu và các CCN: Thuận Đức, Lộc Ninh, Bắc Nghĩa, Phú Hải, Nghĩa Ninh, Đồng Sơn (thành phố Đồng Hới); Nam Trạch, Đại Trạch, Mỹ Trạch (huyện Bố Trạch); thị trấn Quán Hàu (huyện Quảng Ninh): Ở vùng công nghiệp này ưu tiên các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, thu hút các loại hình công nghiệp hàng tiêu dùng sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao, sản xuất trang phục, da giầy, chế biến nông - lâm sản xuất khẩu... Không gian các KCN, CCN này nằm về phía Tây các đô thị Đồng Hới và Quán Hàu, nằm trong các không gian riêng biệt với không gian ở đô thị, được ngăn cách bởi các trục không gian mở theo các tuyến trục giao thông lớn và các con sông đồng thời có gắn kết chặt chẽ với không gian đô thị về hướng tuyến tổ chức không gian và đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật một cách thuận lợi. Đồng thời xây dựng các khu hạ tầng xã hội phục vụ cán bộ công nhân viên KCN (đặc biệt là nhà ở), các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ người lao động.

- Vùng công nghiệp phía Nam: bao gồm KCN Cam Liên, Bang và các CCN: Mỹ Đức, Sen Thủy, Thái Thủy (huyện Lệ Thủy); Nam Long, Gia Ninh, Hải Ninh, An Ninh, Tân Ninh, Hiền Ninh (huyện Quảng Ninh). Đây là khu vực phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp, cây công nghiệp và trồng rừng nên chủ yếu ưu tiên thu hút các loại hình công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá... Phát triển các loại năng lượng gió, năng lượng mặt trời dọc theo bờ biển thuộc các huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ.

- Vùng sản xuất vật liệu xây dựng trọng điểm của tỉnh (sản xuất khoáng phi kim loại khác) tại các huyện Tuyên Hoá (Tiến Hoá, Châu Hoá, Văn Hoá, Phong Hoá; CCN Tiến Hóa, CCN trung tâm Tuyên Hóa), Quảng Ninh (Vạn Ninh): Khai thác tiềm năng và lợi thế của tỉnh là nguồn nguyên liệu đá vôi với trữ lượng lớn và chất lượng cao, rất thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp

sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, cliker, vôi công nghiệp, bột đá chất lượng cao....

c) Thương mại: (i) Khu vực đô thị bao gồm thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn và khu thương mại tập trung của các thị trấn thuộc các huyện; (ii) Khu vực vùng đồng bằng ven biển; (iii) Khu vực nông thôn miền núi; (iv) Khu vực biên giới gắn với các cửa khẩu.

d) Du lịch: (i) Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; (ii) thành phố Đồng Hới và các khu vực du lịch biển phụ cận; (iii) Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên phía Nam tỉnh; (iv) Khu vực phía Bắc tỉnh và Vũng Chùa - Đảo Yến.

đ) Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường sắt, đường thủy, đường hàng không: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Cảng cạn: Quy hoạch cảng cạn Cha Lo với diện tích 5 - 10 ha, năng lực thông qua hàng hóa 13.500 - 27.000 TEU để kết nối chủ yếu với cảng biển Hòn La. Xem xét phát triển cảng cạn tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đường 8, 12A và các trung tâm logistics; ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với trung tâm logistics, kết nối thuận lợi với cảng biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Hệ thống đường tỉnh gồm 31 tuyến, hệ thống đường ven biển gồm 8 tuyến. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện. Quy hoạch 22 bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Đường thủy nội địa: Ngoài 03 tuyến đường thủy do Trung ương quản lý, quy hoạch 10 tuyến đường thủy do địa phương quản lý. Phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV).

5. Phương án phát triển hệ thống điện (mạng lưới cấp điện)

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500 kV, 220 kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110 kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung

và hạ thế hiện có; đảm bảo đạt và duy trì tiêu chí điện theo bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI)

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Viễn thông: Tiếp tục nâng cấp dung lượng, công nghệ, mở rộng các tuyến truyền dẫn Bắc Nam đi qua địa bàn...Thiết lập Trạm vệ tinh mặt đất thu, xử lý tín hiệu cấp cứu, an toàn, cứu nạn hàng hải qua hệ thống vệ tinh (LUS, LES); Di chuyển Trung tâm Phát sóng Phát thanh Đồng Hới - Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) đến vị trí mới (huyện Quảng Ninh). Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, hạ tầng Internet vạn vật (IoT)....

- Bưu chính: Nâng cấp, phát triển mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính, đầu tư các thiết bị hiện đại; phát triển các đại lý, bưu cục tại các KCN, khu du lịch, khu vực đông dân cư; chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ. Xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số, địa chỉ Vpostcode, mã định danh QR code, mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID). Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng PostID.

- Công nghệ thông tin: Nâng cấp, phát triển hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Mở rộng xây dựng mạng diện rộng trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tốc độ cao giữa các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP). Xây dựng, ứng dụng thống nhất nền tảng định danh và xác thực của tỉnh. Phát triển Trung tâm dữ liệu điện tử, Trung tâm điều hành thông minh, Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh. Phát triển công nghiệp phần cứng, phần mềm và nội dung số, công nghiệp dịch vụ ICT.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện

- Vùng sông Gianh và phụ cận: Nâng cấp các hồ chứa, đập dâng hiện có, đặc biệt chú trọng nâng cấp, nâng cao năng lực cấp nước của hồ Vực Tròn đảm bảo nhiệm vụ tưới cho khoảng 2.050 ha canh tác, 150 ha nuôi trồng thủy sản, nhiệm vụ cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt của KKT Hòn La; cấp nước cho nhà máy nước sạch Quảng Châu. Đầu tư xây dựng công trình kết nối nguồn nước các hồ chứa để chuyển nước, điều tiết nguồn nước có thể khai thác tận dụng về vùng Bắc huyện Bố Trạch; nâng cấp, xây dựng các cống và đê bao ngăn mặn hoàn chỉnh theo hướng nâng cao tần suất bảo đảm; Nghiên cứu giải pháp thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Rào Nan; đầu tư xây mới hồ Châu Giang (xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch), hồ Khe Đá (Quảng Minh, Ba Đồn), hồ Na Hang (xã Phúc Trạch, Bố Trạch), hồ Cây Sến (xã Xuân Trạch, Bố Trạch)..., các công trình trạm bơm, công trình thuỷ lợi nhỏ vùng cát ven biển.

- Vùng sông Nhật Lệ: Hoàn chỉnh hệ thống đê, kè dọc bờ sông Lệ Kỳ, sông Nhật Lệ bảo vệ thành phố Đồng Hới. Xây dựng mới hồ chứa nước (hồ Bang, hồ Khe Văn) tạo nguồn tưới đất canh tác, tạo nguồn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt khu dân cư và cắt giảm lũ cho vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh; nghiên cứu giải pháp giảm ngập lụt cho khu vực Lệ Thủy, Quảng Ninh, thành phố Đồng Hới. Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt Mỹ Trung thuộc huyện Quảng Ninh; đầu tư xây dựng, hoàn thiện tràn xả lũ và hệ thống kênh mương hồ Troóc Trâu để đảm bảo cấp nước, chống hạn.

- Các công trình khác: Đầu tư xây mới hồ Khe Dỗi (huyện Minh Hóa)..., các công trình trạm bơm, công trình thuỷ lợi nhỏ, hồ chứa vùng cát ven biển phục vụ tưới hoa màu và tạo nguồn cấp nước dân sinh. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ, đập trên địa bàn đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du; hoàn chỉnh hệ thống bờ bao nội vùng kết hợp nạo vét các trục tiêu, nâng cấp và cứng hóa hệ thống đê, kè bờ sông.

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

- Cấp nước đô thị: Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị (Đồng Hới - Quảng Ninh; Ba Đồn - Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch...); khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có; mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị.

- Cấp nước công nghiệp: Các KCN nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị nào, tuỳ theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

- Cấp nước nông thôn: Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã chưa được đầu tư hệ thống cấp nước; kết hợp với một số công trình được đầu tư từ trước để tạo thành cụm công trình, có tác dụng điều hòa, bổ trợ cho nhau.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Các khu xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt: Xây dựng 02 khu liên hợp xử lý CTR tại xã Lý Trạch (huyện Bố Trạch) và xã Quảng Tiến, xã Quảng Lưu (huyện Quảng Trạch); nâng cấp, mở rộng các khu xử lý CTR tại xã Trường Thủy (huyện Lệ Thủy), xã Vĩnh Ninh (huyện Quảng Ninh), Khu xử lý CTR Cha Lo tại xã dân Hóa (huyện Minh Hóa); xây dựng mới Khu xử lý CTR Thượng Trạch; xây dựng các lò đốt CTR tại một số xã khó khăn về khoảng cách địa lý và địa hình.

- Các khu xử lý CTR xây dựng: Xây dựng các nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại xã Lộc Ninh (thành phố Đồng Hới), tại xã Quảng Tiến và xã Quảng Lưu (huyện Quảng Trạch); xây dựng mới 07 bãi chôn lấp CTR xây dựng tại các huyện, thị xã.

- Các khu xử lý CTR công nghiệp nguy hại (công nghệ đốt): huyện Minh Hóa (xã Hồng Hóa); huyện Quảng Trạch (xã Quảng Tiến và Quảng Lưu); huyện Quảng Ninh (xã Vĩnh Ninh).

- Các khu xử lý CTR y tế: Duy trì và vận hành các khu xử lý CTR nguy hại tại các bệnh viện hiện có (sử dụng hệ thống công nghệ hấp ướt).

9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác

a) Hạ tầng thương mại, dịch vụ

- Đến năm 2030 có 183 chợ. Tại thành phố, thị xã, thị trấn, KCN, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi gần các khu dân cư tập trung, gần các trục giao thông. Tại khu vực nông thôn, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các trung tâm cụm xã, các chợ liên huyện, liên xã, các điểm công nghiệp. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

- Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 03 kho xăng dầu tại Khu kinh tế Hòn La; mở rộng nâng cấp 02 kho xăng dầu tại Thanh Trạch (Bố Trạch). Bổ sung 01 kho khí hoá lỏng (LNG) tại Khu kinh tế Hòn La. Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các trung tâm xuất - nhập khẩu, dịch vụ logicstic sẽ được phân bố tại các khu vực cảng biển, các KKT và các khu vực cửa khẩu biên giới đất liền.

b) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có khoảng 199 trường mầm non, 187 trường tiểu học, 170 trường THCS, 34 trường THPT. Phát triển Trung tâm giáo dục thường xuyên Quảng Bình thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc; cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cho mọi người. Củng cố và phát triển các trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật; thành lập mới hoặc nâng cấp một trong các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật hiện có thành trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh. Phát triển Trường Đại học Quảng Bình phát triển trở thành trung tâm đào tạo nhiều cấp, đa ngành có uy tín và chất lượng; xem xét thành lập trường THPT, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trực thuộc Trường.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

c) Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, lao động việc làm, an sinh xã hội

- Đến năm 2030, có 02 cơ sở về Dịch vụ việc làm do tỉnh quản lý; phát triển thêm tối thiểu 01 - 02 doanh nghiệp ngoài công lập có chức năng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có tối thiểu 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 12 - 14 cơ sở công lập và 6 - 8 cơ sở ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

- Duy trì 07 cơ sở trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng hiện có; tăng cường đầu tư, nâng cấp, mở rộng để nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở. Phát triển thêm 09 cơ sở đến năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

d) Hạ tầng y tế - chăm sóc sức khỏe

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Quảng Bình có 09 bệnh viện công lập, 8 trung tâm y tế cấp huyện, 151 trạm y tế cấp xã và các đơn vị

làm công tác y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm; hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

đ) Hạ tầng văn hóa và thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ ở cả ba cấp hành chính; tại các KCN trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các thiết chế văn hóa và thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể chất cho người lao động. Mạng lưới di tích lịch sử, danh thắng theo cụm, tuyến: (1) Các di tích trọng điểm tuyến đường Trường Sơn nằm trong vùng di sản và phụ cận; (2) Các di tích thuộc thành phố Đồng Hới; (3) Các di tích, danh thắng gắn với Đèo Ngang và vùng phụ cận phía Bắc; (4) Các di tích thuộc hai huyện Tuyên - Minh Hóa; (5) Các di tích thuộc địa bàn huyện Quảng Ninh; (6) Các di tích lịch sử gắn với vùng du lịch sinh thái Bang.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

e) Hạ tầng du lịch

Huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo đủ điều kiện để trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Tập trung thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật các trung tâm du lịch lớn, các điểm du lịch, nhất là ở khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (huyện Bố Trạch), Vũng Chùa - Đảo Yến (huyện Quảng Trạch), Nhật Lệ - Bảo Ninh (thành phố Đồng Hới), phường Quảng Thọ (thị xã Ba Đồn), xã Hải Ninh (huyện Quảng Ninh), xã Trung Hóa, xã Tân Hóa (huyện Minh Hóa), xã Kim Thủy, xã Ngân Thủy (huyện Lệ Thủy), các khu, điểm du lịch văn hóa, lịch sử phía Nam của tỉnh... Phát triển các sân gôn, khu thể thao gắn với du lịch nghỉ dưỡng và đô thị tại các vị trí phù hợp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch liên quan khác và đảm bảo các quy định của pháp luật.

g) Hạ tầng Khoa học và công nghệ

Xây dựng Trung tâm Chuẩn đo lường tại phường Đồng Phú (thành phố Đồng Hới); đầu tư nâng cấp trại thực nghiệm khoa học và công nghệ tại xã Vĩnh Ninh (huyện Quảng Ninh) phục vụ việc khảo nghiệm và phát triển các loại giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm ứng dụng và Thống kê khoa học công nghệ tại thành phố Đồng Hới để phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong sản xuất và chế biến các sản phẩm khoa học công nghệ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

h) Thông tin, tuyên truyền

Xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện chủ lực đủ mạnh, ứng dụng các công nghệ hiện đại. Hội tụ các cơ quan báo chí, hội tụ các ấn phẩm báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng công nghệ (IoT, AI, BigData). Phát triển các cơ sở in đáp ứng nhu cầu thị trường; phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm, ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tổ chức sắp xếp, sáp nhập

Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện với các đơn vị sự nghiệp khác trên địa bàn cấp huyện; nâng cấp, hiện đại hóa, số hóa các trang thiết bị; phát triển hạ tầng truyền dẫn phát sóng đáp ứng yêu cầu hội tụ về công nghệ và dịch vụ; tập trung nguồn lực đầu tư thiết lập mới, chuyển đổi đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cấp xã; thiết lập bảng tin điện tử công cộng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh, Trung ương. Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại của tỉnh; nâng cấp Cụm thông tin đối ngoại Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo.

i) Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

Đến năm 2030, tiếp tục cải tạo, nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất, nơi ở, làm việc của cán bộ chiến sĩ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác, chiến đấu; tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Bình; đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc của Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tuyên Minh và Đội Chữa cháy và CNCH khu vực huyện Lệ Thủy.

Hệ thống cung cấp nước, hệ thống đường giao thông và hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác PCCC tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện, đồng bộ theo các quy chuẩn, quy định về PCCC và cứu nạn cứu hộ.

k) Hệ thống cửa khẩu đường bộ

Các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030: (1) Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (Hiện đã có cửa khẩu quốc tế đường bộ; mở thêm cửa khẩu quốc tế đường sắt); (2) Cửa khẩu Cà Roòng (Cửa khẩu phụ); (3) Cửa khẩu Chút Mút (Mở và nâng cấp lên cửa khẩu chính); (4) Cửa khẩu Dốc Mây (Mở cửa khẩu phụ).

10. Quốc phòng - an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân vững chắc; gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ; thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tăng cường an ninh, an toàn thông tin mạng.

IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp

a) Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

- Khu kinh tế Hòn La: Định hướng phát triển thành KKT tổng hợp, với trọng tâm phát triển công nghiệp điện, công nghiệp hỗ trợ, cảng trung chuyển hàng hóa kết hợp phục vụ tàu du lịch.

- Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo: Định hướng phát triển thành trung tâm kinh tế và đô thị phía Tây của tỉnh Quảng Bình; là đầu mối trung chuyển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh với Lào và Thái Lan.

- Các KCN: Quy hoạch 10 KCN với tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 2.285 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

b) Phương án phát triển các CCN

Quy hoạch 38 CCN với tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 757 ha với mục tiêu thu hút phát triển đa ngành.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

c) Phương án phát triển hệ thống khu, điểm du lịch

- Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bảng với sản phẩm du lịch đặc thù là thám hiểm hang động cùng các loại hình du lịch chính như Du lịch sinh thái – bảo tồn thiên nhiên, Du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, Du lịch văn hóa - lịch sử...; nghiên cứu, tìm hiểu đa dạng sinh học, văn hóa hóa bản địa và di tích khảo cổ học. Không gian du lịch khu vực này lấy trục đường Hồ Chí Minh làm trục không gian liên kết chính khai thác du lịch vùng phía Tây.

- Thành phố Đồng Hới và các khu vực du lịch biển phụ cận (kết nối với nhau thông qua tuyến quốc lộ 1A và hệ thống đường ven biển) với các loại hình Du lịch cao cấp gắn với biển - nghỉ dưỡng (khu nghỉ dưỡng, sân gôn và giải trí cao cấp), Du lịch văn hóa - lịch sử, các loại hình vui chơi giải trí...

- Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên phía Nam tỉnh (Tập trung ở khu vực huyện Lệ Thủy và một phần huyện Quảng Ninh; kết nối với nhau thông qua quốc lộ 1A, đường bộ ven biển, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường ngang) với các loại hình Du lịch văn hóa - lịch sử, Du lịch gắn với danh nhân, Du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên...

- Khu vực phía Bắc tỉnh và Vũng Chùa - Đảo Yến (Nằm trên địa bàn các huyện, thị xã: Quảng Trạch, Ba Đồn, Tuyên Hóa, Minh Hóa; kết nối với nhau thông qua tuyến quốc lộ 12A) có lợi thế phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử; các sản phẩm du lịch sinh thái dựa vào lợi thế tài nguyên thiên nhiên, du lịch khám phá, công viên du lịch chủ đề mạo hiểm...

d) Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí các vùng sản xuất tập trung lúa, ngô, sắn, lạc, rau, quả các loại, cây ăn quả, cây dược liệu, cây cao su, cây hồ tiêu ở các vùng có địa hình và diện tích phù hợp, gần các nơi tiêu thụ hoặc chế biến. Phát triển chăn nuôi đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm và các đối tượng nuôi bản địa theo theo các vùng sinh thái. Phân bố phát triển không gian rừng theo vùng đầu nguồn sông Long Đại và các hồ lớn (Khu vực vành đai phía Tây Nam); vùng đầu nguồn sông Gianh và các hồ lớn (Khu vực vành đai rừng Tây Bắc); vùng đầu nguồn sông Roòn và các hồ lớn (Khu vực vành đai rừng phía Đông Bắc). Khai thác thủy sản ven bờ (từ bờ biển đến tuyến bờ), nuôi trồng thủy sản tại vùng ven sông. Hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất theo hướng hữu cơ, tập trung vào các đối tượng: lúa gạo, rau củ quả, cây dược liệu, cây ăn quả, bò thịt, gia cầm, tôm (mặn lợ); hình thành các vùng sản xuất hữu cơ tập trung tại một số địa phương tiềm năng.

2. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn

a) Định hướng phát triển không gian đô thị: Đến năm 2030 dự kiến có 16 đô thị, bao gồm: 1 đô thị loại II (Đồng Hới); 1 đô thị loại III (Ba Đồn), 2 đô thị loại IV (Hoàn Lão mở rộng; Kiến Giang mở rộng); 12 đô thị loại V gồm có 6 đô thị hiện có (Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Quy Đạt, Nông trường Việt

Trung, Nông trường Lệ Ninh) và 6 đô thị xây dựng mới (Hòn La, Quảng Phương, Dinh Mười, Tiến Hóa, Cha Lo và Phúc Trạch).

b) Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông cấp tỉnh, huyện và liên huyện; kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng. Các khu vực dự kiến phát triển nhà ở tại khu vực đô thị đảm bảo đồng bộ với các khu vực phát triển hệ thống hạ tầng theo Chương trình phát triển đô thị của tỉnh. Tập trung cao cho phát triển các khu dân cư tại các địa phương gần khu công nghiệp.

3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Vùng phía Bắc: Gồm thị xã Ba Đồn và các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch; có KKT Hòn La, KKT cửa khẩu Cha Lo, trong đó đô thị trung tâm vùng là thị xã Ba Đồn kết hợp với KKT Hòn La. Đây là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, chủ đạo là sản xuất công nghiệp, giao thương kinh tế thương mại - cửa khẩu; nông, lâm, ngư nghiệp và các dịch vụ thương mại tổng hợp khác. Có thế mạnh vùng giáp ranh Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình, liên kết 2 KKT Vũng Áng - Hòn La, phát triển kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu.

b) Vùng trung tâm: Gồm thành phố Đồng Hới, huyện Bố Trạch và khu vực phía Bắc huyện Quảng Ninh (thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh, xã Vĩnh Ninh); là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó thương mại, du lịch chất lượng cao, tầm cỡ quốc tế, công nghiệp đa ngành đóng vai trò chủ đạo; bảo vệ di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển.

c) Vùng phía Nam: Gồm huyện Lệ Thủy và các xã của huyện Quảng Ninh (trừ thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh đã đưa vào Vùng trung tâm): Là vùng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, năng lượng tái tạo, công nghiệp, du lịch văn hoá lịch sử, nghỉ dưỡng và sinh thái, đô thị mới ven biển, các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển, cầu nối với các đô thị và các tỉnh phía nam Quảng Bình. Khai thác thế mạnh vùng giáp ranh Nam Quảng Bình - Bắc Quảng Trị để phát triển trang trại, du lịch.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng môi trường:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung của đô thị loại II; Khu vực bảo vệ di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận; Khu bảo tồn thiên nhiên; rừng phòng hộ; vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt hoặc có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đệm thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ; Khu dân

cư tập trung của đô thị loại IV, loại V và các điểm dân cư nông thôn tập trung; Vùng phát triển du lịch, dịch vụ.

- Vùng khác: Vùng còn lại trên địa bàn quản lý

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

b) Phối hợp sử dụng các loại hình công nghệ phù hợp trong xử lý chất thải rắn. Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường bao gồm các mạng lưới chuyên ngành (quan trắc môi trường nền, quan trắc môi trường tác động...).

c) Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng. Chú trọng đẩy mạnh phát triển rừng, phấn đấu đến năm 2030, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn là 30.000 ha, rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC đạt 30.000 ha. Phát triển hệ thống hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có, khảo sát các khu vực có tiềm năng và đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 95 điểm mỏ khoáng sản, với tổng diện tích khoảng 1.993 ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 219,1 triệu tấn, 107,13 triệu m^3 và 2,5 lít/s (nước khoáng).

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025 chưa thực hiện xong. Đồng thời quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và chế biến 51 điểm mỏ, với tổng diện tích khoảng 657 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Vùng I - Vùng lưu vực sông Roòn và phụ cận; Vùng II - Vùng thượng lưu sông Gianh; Vùng III - Vùng trung du và đồng bằng sông Gianh; Vùng IV - Vùng lưu vực sông Dinh, sông Lý Hòa; Vùng V - Vùng lưu vực sông Nhật Lệ.

b) Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước như sau: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước để duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; (3) Nhu cầu nước cho công nghiệp, ưu tiên cho các khu công nghiệp, khu kinh tế quan trọng của tỉnh; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành dịch vụ khác.

c) Xác định nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt. Xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Định hướng các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình điều tiết; đặc biệt là điều tiết nước cho các tháng thiếu nước trên từng vùng.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn: Bão và áp thấp nhiệt đới; Lũ ống, lũ quét; sạt lở đất; xâm nhập mặn; hạn hán; thiếu nước; rét đậm, rét hại. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê hiện có, nhất là các tuyến đê xung yếu; đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng một số tuyến đê sông, đê biển theo quy hoạch. Đến năm 2030, củng cố các tuyến đê sông để chống lũ chính vụ tần suất 2%, phòng chống lũ Hè Thu tần suất 10%; củng cố hệ thống đê biển chống được mực nước triều tần suất 5% tương ứng bão cấp 10. Bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng các công trình qua sông có đê phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều theo Quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 799.876 ha, trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 715.987 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 75.878 ha; đất chưa sử dụng khoảng 8.011 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

2. Phương án thu hồi đất: Đến năm 2030, tổng diện tích các loại đất cần thu hồi khoảng 16.701 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 15.074 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 1.627 ha.

3. Phương án chuyển mục đích sử dụng đất: Đến năm 2030, tổng diện tích các loại đất chuyển mục đích khoảng 40.126 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp khoảng 17.569 ha; diện tích đất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khoảng 21.445 ha; diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở khoảng 1.112 ha.

4. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Đến năm 2030, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng 9.078 ha, trong đó: mục đích đất nông nghiệp khoảng 7.171 ha; mục đích đất phi nông nghiệp khoảng 1.907 ha.

VII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Các giải pháp cần ưu tiên thực thi để phát triển nguồn nhân lực bao gồm: (i) Nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển nhân lực đối với sự phát triển bền vững; (ii) Tăng cường quản lý Nhà nước về phát triển nhân lực; (iii) Thực

hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của xã hội; (iv) Tăng cường và nâng cao thể lực cho nguồn nhân lực; (v). Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực; (vi) Hoàn thiện công tác tuyển dụng, nâng cao công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (vii) Phát huy nguồn lực, đảm bảo vốn cho phát triển nhân lực

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường biển và ven biển, chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, thông tin liên lạc và chuyển đổi số, du lịch, y tế, môi trường; đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, về kinh tế số ICT, kinh tế số internet và kinh tế số ngành; tăng cường mở rộng hợp tác khoa học với các tổ chức khoa học công nghệ ở Trung ương và tổ chức quốc tế để tranh thủ chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ khoa học mới.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Đối với hợp tác trong nước, cần chú trọng xây dựng quan hệ với các đối tác trong nước nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng: (i) Liên kết các lĩnh vực kinh tế của tỉnh với các lĩnh vực bổ sung hoặc bổ trợ ở các tỉnh thành khác nhằm tạo mối hiệp lực và đem lại lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn cho các tỉnh; (ii) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực xã hội - văn hóa trong tỉnh.

Đối với hợp tác quốc tế, cần chú trọng các giải pháp: (i) Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, lấy hội nhập kinh tế là trọng tâm; (ii) Thúc đẩy quan hệ hợp tác với các địa phương và các đối tác nước ngoài đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả, đặc biệt với các địa phương, đối tác đã xác lập quan hệ; (iii) Phối hợp chặt chẽ đối ngoại với QP-AN, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xác định phát triển đô thị và nông thôn là công tác trọng tâm để phát triển Quảng Bình lâu dài và bền vững. Các chương trước đã trình bày về mục tiêu phát triển chi tiết cũng như các sáng kiến tăng trưởng cho cả khu vực đô thị và nông thôn tại tỉnh Quảng Bình. Tỉnh Quảng Bình sẽ đưa ra các giải pháp cụ thể để quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến xã hội và môi trường.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, khắc phục triệt để sự trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; cải cách chế độ công vụ, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức viên chức và người lao động.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 5 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

IX. DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XIX.

Điều 2. Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này (Quy hoạch tỉnh) là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nội dung của Quyết định phê duyệt Quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

g) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Thủ tướng Chính phủ về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh, về sự đồng bộ, thống nhất của các quy hoạch, không để ra chồng chéo, xung đột.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về xác định vị trí, diện tích chiếm đất, quy mô và công suất dự án, cũng như phân kỳ đầu tư các dự án bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn.

Điều 3. Các bộ, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trong việc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp theo quy định của pháp luật nhằm huy động các nguồn lực để triển khai, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, định hướng của Quy hoạch tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (3b). 110

KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐƯỜNG CAO TỐC, QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
A	**Đường Cao tốc**				
I	Trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Quảng Hợp	Kim Thủy	128	
II	Tuyến cao tốc Vũng Áng - Cha Lo	KKT Vũng Áng	Cửa khẩu Cha Lo	115	
B	**Quốc lộ**				
I	**Các tuyến quốc lộ giữ nguyên theo hiện tại (6 tuyến)**				
1	Quốc lộ 1	Quảng Đông	Sen Thủy	174,5	
2	Đường Hồ Chí Minh	Hương Hóa	Kim Thủy và Lâm Thủy	362,2	
3	Quốc lộ 12A	Ba Đồn	Cha Lo	120	
4	Quốc lộ 12C	Thuận Hóa	Hóa Tiến	44,2	
5	Quốc lộ 15	Hương Hóa	Sơn Thủy	62,8	
6	Quốc lộ 9E	Bảo Ninh	Trường Sơn	42	
II	**Các tuyến quốc lộ điều chỉnh phạm vi (2 tuyến)**				
1	Quốc lộ 9B	Hải Ninh	Chút Mút	79,3	Điều chỉnh điểm đầu, hướng tuyến và chiều dài tuyến
2	Quốc lộ 9C	Ngư Thủy Bắc	Lâm Thủy	44	Điều chỉnh điểm đầu và chiều dài tuyến
III	**Nâng cấp quản lý đường tỉnh thành quốc lộ (01 tuyến)**				
1	Quốc lộ 9G	Bắc Trạch	Thượng Trạch	84,5	Nâng cấp các ĐT.560 và ĐT.562 thành QL

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
C	**Đường tỉnh (ĐT)**				
I	**Các tuyến đường tỉnh giữ nguyên theo hiện tại (7 tuyến)**				
1	ĐT.558B	Quảng Phú	Quảng Hợp	21	
2	ĐT.558C	Mai Hóa	Ngư Hóa	20,4	
3	ĐT.561	Hoàn Lão	Cự Nẫm	12	
4	ĐT.565B	Sen Thủy	Kim Thủy	14,5	
5	ĐT.566	Nhân Trạch	Hòa Trạch	11	
6	ĐT.567	Đồng Hải	Lý Trạch	15	
7	ĐT.570B	Đồng Hải	Đồng Sơn	7	
II	**Các tuyến đường tỉnh điều chỉnh, bổ sung (9 tuyến)**				
II.1	**Điều chỉnh tên gọi (1 tuyến)**				
1	ĐT.560B	Thanh Trạch	Cảng Gianh	2	Điều chỉnh tên gọi đường QL.1 - Cảng Gianh
II.2	**Điều chỉnh tên gọi và phạm vi tuyến (1 tuyến)**				
1	ĐT.558D	Quảng Tùng	Tiến Hóa	26,6	Điều chỉnh điểm cuối, chiều dài tuyến và tên gọi đường Tiến - Châu - Văn Hóa
II.3	**Điều chỉnh phạm vi tuyến (7 tuyến)**				
1	ĐT.558	Quảng Tiến	Quảng Châu	7,2	Điều chỉnh điểm đầu và chiều dài tuyến
2	ĐT.559	Quảng Phong	Cảnh Hóa	18	Điều chỉnh hướng tuyến và chiều dài tuyến
3	ĐT.559B	Quảng Lộc	Minh Hóa	52,4	Điều chỉnh điểm đầu, hướng tuyến và chiều dài tuyến
4	ĐT.564	Hồng Thủy	Trường Thủy	30	Điều chỉnh điểm đầu và chiều dài tuyến

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
5	ĐT.567B	Hải Thành	Đồng Sơn	8	Điều chỉnh điểm đầu và chiều dài tuyến
6	ĐT.568	Đồng Hải	Thuận Đức	8,5	Điều chỉnh điểm cuối và chiều dài tuyến
7	ĐT.568B	Bắc Lý	Đức Ninh Đông	5	Điều chỉnh điểm cuối và chiều dài tuyến
III	**Các tuyến đường tỉnh nâng cấp quản lý, quy hoạch xây dựng mới (15 tuyến)**				
III.1	**Nâng cấp quản lý (7 tuyến)**				
1	ĐT.558E	Quảng Thanh	Quảng Châu	8,5	Nâng cấp quản lý tuyến đường Quảng Thanh - Quảng Phương - Quảng Lưu - Quảng Châu
2	ĐT.559D	Dân Hóa	Trọng Hóa	23,5	Nâng cấp quản lý tuyến đường vào bản Lòm, xã Trọng Hóa
3	ĐT.559F	Châu Hóa	Cao Quảng	8,5	Nâng cấp quản lý tuyến đường Châu Hóa - Cao Quảng
4	ĐT.565C	Sơn Thủy	Trường Thủy	26	Nâng cấp quản lý tuyến đường An - Sơn, đường Mai Thủy - An Thủy và đường Chợ Đôộng - Trường Thủy
5	ĐT.565D	Mỹ Thủy	Thái Thủy	7	Nâng cấp quản lý tuyến đường Mỹ Thủy - Dương Thủy - Thái Thủy
6	ĐT.565E	Lộc Thủy	Mỹ Thủy	13,5	Nâng cấp quản lý tuyến đường Hữu ngạn bờ sông Kiến Giang

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
7	ĐT.570	Bảo Ninh	Nghĩa Ninh	7,2	Nâng cấp quản lý tuyến đường từ đường Võ Nguyên Giáp, qua cầu Nhật Lệ 2 đến đường HCM nhánh Đông
III.2	**Quy hoạch xây dựng mới (7 tuyến)**				
1	ĐT.558F	Ba Đồn	Quảng Tiến	10,5	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường từ quốc lộ 12A qua trung tâm huyện Quảng Trạch đến đường tỉnh 558D
2	ĐT.559C	Liên Trường	Xuân Trạch	21	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường nối quốc lộ 12A tại xã Liên Trường với đường HCM tại xã Xuân Trạch
3	ĐT.559E	Đức Hóa	Thuận Hóa	18	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường từ Đức Hóa - Thạch Hóa - Đồng Hóa - Thuận Hóa
4	ĐT.563	Quảng Hòa	Thanh Trạch	18	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường từ Quảng Hòa đi Mỹ Trạch, Thanh Trạch
5	ĐT.569	Bảo Ninh	Hải Ninh	15	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường Bảo Ninh - Hải Ninh
6	ĐT.569C	Tân Ninh	Trường Sơn	31,5	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường Tân Ninh - Trường Xuân - Trường Sơn

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
7	ĐT.570C	Bảo Ninh	Vĩnh Ninh	9	Xây dựng mới và nâng cấp quản lý tuyến đường từ đường Võ Nguyên Giáp, qua cầu Nhật Lệ 3 đến đường HCM nhánh Đông
III.3	**Điều chỉnh từ quốc lộ thành đường tỉnh (1 tuyến)**				
1	ĐT.569B	Quán Hàu	Vĩnh Ninh	4	Điều chỉnh đoạn Km0-Km4/QL.9B hiện tại thành đường tỉnh sau khi BGTVT điều chỉnh hướng tuyến QL.9B

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐƯỜNG VEN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Đoạn	Chiều dài (km)	Tên đường hiện tại	Quy mô theo quy hoạch			Giải pháp trong quy hoạch
				Cấp đường	Bm/ Bn	Tải trọng	
	Đoạn qua tỉnh Quảng Bình	**137,0**					
1	Đèo Ngang (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình) - Nam Cầu Roòn	16,5	QL1	III	11/12	HL93	Giữ nguyên đường hiện tại
2	Nam Cầu Roòn - Quảng Phúc (đầu phía Bắc cầu Gianh)	22,5	Chưa có đường	III	11/12	HL93	Làm mới
3	Cầu Gianh - Nam Cầu Lý Hoà	17,0	QL1	III	11/12	HL93	Giữ nguyên đường hiện tại
4	Nam Cầu Lý Hoà - Quang Phú	14,5	Chưa có đường	III	11/12	HL93	Làm mới
5	Quang Phú - Lộc Ninh (giao với quốc lộ 1)	7,0	Đường địa phương	III	11/12	HL93	Giữ nguyên đường hiện tại
6	Lộc Ninh - Lương Ninh	8,0	QL1 (đoạn nội thị Thành phố Đồng Hới)	Đường đô thị	20/24	HL93	Giữ nguyên đường hiện tại
7	Lương Ninh - cầu Nhật Lệ 3 - Hà Trung	3,5	Chưa có đường	III	11/12	HL93	Làm mới
8	Hà Trung - Mạch Nước (ranh giới giữa tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị)	48,0	Đường địa phương	III	11/12	HL93	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến quốc lộ là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư.

- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến	Chiều dài (km)	Khổ đường (mm)
1	Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Quảng Bình	Theo dự án đầu tư	1.000
2	Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ	Theo dự án đầu tư	1.435
3	Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Quảng Bình	Theo dự án đầu tư	1.435

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 577 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Địa điểm	Năng lực tiếp nhận tàu
1	Khu bến Hòn La	Vùng đất ven biển và vùng nước từ Hòn La đến Đảo Yến	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu bến Mũi Độc	Vùng đất ven biển và vùng nước từ Mũi Độc đến Hòn La	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
3	Khu bến Sông Gianh	Vùng đất và vùng nước khu vực bên trái luồng sông Gianh, đoạn từ cửa Gianh đến hạ lưu cầu Gianh và khu vực cửa sông	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
4	Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão		
-	Các điểm neo đậu chuyển tải	Tại Hòn La và Cửa Gianh	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khu neo đậu trú bão tại sông Gianh	Sông Gianh	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khu neo đậu tránh bão tại Mũi Độc, Hòn La	Mũi Độc, Hòn La	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Các khu neo đậu, tránh trú bão khác có đủ điều kiện		

Phụ lục IV

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông (đoạn sông)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Trung ương quản lý**			**121**	
1	Sông Gianh (đoạn 1)	Thượng lưu Cảng Gianh	Cảng Lèn Bảng	29,5	III
	Sông Gianh (đoạn 2)	Cảng Lèn Bảng	Đồng Lào	33,5	III
2	Sông Son	Ngã ba Văn Phú	Hang Tối	36	III
3	Sông Nhật Lệ	Cửa Nhật Lệ	Cầu Long Đại	22	III
II	**Địa phương quản lý**			**126**	
1	Sông Kiến Giang (nhánh chính)	Ngã ba Trần Xá	Cầu Ba Kênh	42	V
	Sông Kiến Giang (nhánh phụ)	Ngã ba Trooc Vực	Cầu Thác Tre	3	VI
2	Sông Đại Giang	Thượng lưu cầu Long Đại	Bãi Bún	25	V
3	Sông Trooc	Ngã ba Hang Tối	Km6	6	VI
4	Sông Hang Tối - Thác Chày	Hang Tối	Thác Chày	1	VI
5	Sông vào động Phong Nha	Ngã ba Động Phong Nha	Động Phong Nha	0,8	V
6	Sông Rào Nan	Chợ Mới, xã Quảng Minh	Đập Rào Nan	6	IV
7	Sông Quảng Lộc - Quảng Tiên	Ngã ba Phù Trịch	Ngã ba Mũi Hôn	9	V
8	Sông Roòn	Cửa Roòn	Đập Vực Troòn	14,2	V
9	Sông Nguồn Trổ	Ngã ba Minh Cầm	Ngư Hóa	6	VI
10	Sông Rào Đá	Ngã ba Long Đại	Đập Rào Đá	3	VI

Phụ lục V

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến
I	**NHIỆT ĐIỆN**		
1	Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I	Khu kinh tế Hòn La	1.403 MW (2x701,5MW)
2	Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch II	Khu kinh tế Hòn La	1.500 MW (nhiệt điện khí)
II	**CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ**		
1	Nhà máy điện gió Lệ Thủy 3	Huyện Lệ Thủy	151,2 MW
2	Nhà máy điện gió Quảng Bình 1	Huyện Tuyên Hóa; Huyện Minh Hóa	252 MW
3	Nhà máy điện gió Hải Anh - Quảng Bình	Huyện Quảng Ninh; Huyện Lệ Thủy	50 MW
4	Nhà máy điện gió Hà Đô - Lệ Thủy	Huyện Lệ Thủy	50 MW
5	Nhà máy điện gió Kim Ngân	Huyện Lệ Thủy	70 MW
6	Nhà máy điện gió Phúc Lộc Thọ	Thị xã Ba Đồn; Huyện Bố Trạch	711,2 MW
7	Cụm Nhà máy điện gió Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	198 MW
8	Nhà máy điện gió Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn 1 và Thanh Sơn 2)	Huyện Bố Trạch	90 MW
9	Nhà máy điện gió Phú Định	Huyện Bố Trạch	99 MW
10	Nhà máy điện gió Thái Dương 1	Huyện Quảng Trạch	200 MW
11	Nhà máy điện gió Halcom Hồng Đức	Huyện Lệ Thủy	200 MW
12	Điện gió Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	49,5 MW
13	Nhà máy điện gió HIFC Quảng Bình	Huyện Quảng Trạch	120 MW
14	Nhà máy điện gió Phú Thủy 1	Huyện Lệ Thủy	49,5 MW

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến
15	Nhà máy điện gió ngoài khơi Ngư Thủy Bắc Tân Hoàn Cầu	Huyện Lệ Thủy	400 MW
16	Nhà máy điện gió Lệ Thủy 5	Huyện Lệ Thủy	50 MW
17	Nhà máy điện gió Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	300 MW
18	Nhà máy điện gió Lệ Thủy 3, Giai đoạn 3	Huyện Lệ Thủy	100 MW
19	Nhà máy điện gió Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	30 MW
20	Nhà máy điện gió Lệ Thủy 4	Huyện Lệ Thủy	49,5 MW
21	Trang trại điện gió Quảng Bình 2	Huyện Quảng Trạch	200 MW
22	Nhà máy điện gió ngoài khơi AMI	Huyện Quảng Trạch	2.400 MW
23	Nhà máy điện gió Xuân Lộc Thọ	Huyện Quảng Ninh; Huyện Lệ Thuỷ	90 MW
24	Nhà máy Điện gió Greenlife	Huyện Bố Trạch	100 MW
25	Nhà máy điện gió Bố Trạch	Huyện Bố Trạch	150 MW
III	**ĐIỆN MẶT TRỜI**		
1	Nhà máy ĐMT Bố Trạch 1	Huyện Bố Trạch	50 MWp
2	Nhà máy điện mặt trời Lệ Thủy	Huyện Lệ Thủy	270 MWp
3	Nhà máy điện mặt trời Lệ Thủy 1	Huyện Lệ Thủy	70 MWp
4	Nhà máy điện mặt trời	Các huyện	840MWp
IV	**THỦY ĐIỆN VỪA VÀ NHỎ**		
1	Long Đại 5A	Huyện Quảng Ninh	21 MW
2	Thủy điện Kim Hóa	Huyện Tuyên Hóa	20 MW
3	Thủy điện Kim Hóa 2	Huyện Tuyên Hóa	16 MW
4	Thủy điện Thanh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	14 MW
5	Long Đại 5B	Huyện Quảng Ninh	10,8 MW
6	Thủy điện Sông Gianh	Huyện Tuyên Hóa	11 MW
7	Long Đại 6	Huyện Quảng Ninh	10 MW
V	**ĐIỆN SINH KHỐI**		
1	Nhà máy điện sinh khối PIR-1 Quảng Bình	Khu CN Bang, xã Phú Thủy, Huyện Lệ Thủy	50 MW

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến
2	Nhà máy điện sinh khối An Việt Phát Quảng Bình công suất 112MW	CCN Hoàn Lão, xã Tây Trạch, Huyện Bố Trạch	112 MW
3	Dự án Nhà máy Điện sinh khối Quảng Bình 109MW	Xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	109 MW
VI	**ĐIỆN KHÍ**		
1	Nhà máy Nhiệt điện Khí Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình (Khu kinh tế Hòn La)	2x1.500 MW
VII	**ĐIỆN RÁC**		
1	Hợp phần phát triển Nhà máy xử lý rác thải và phân bón khoáng hữu cơ của Công ty TNHH phát triển dự án Việt Nam	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	17,4 MW
2	Các nhà máy điện rác	Các huyện	24,6 MW

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VI

DỰ KIẾN DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 500 KV, 220 KV VÀ 110 KV TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP 500 KV, 220 KV, 110 KV

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		
		2020	2025	2030
I	**Cập nhật Trạm biến áp 500 kV, 220 kV theo quy hoạch điện VIII**			
	Trạm biến áp 500 kV			
1	Quảng Bình 500 kV		900	900
	Trạm biến áp 220 kV			
1	Đồng Hới	250	375	500
2	Ba Đồn	250	375	375
3	Lệ Thủy		500	500
4	Áng Sơn			250
5	Bố Trạch			250
6	ĐG Quảng Bình 1		250	250
7	ĐG Quảng Bình 2		250	250
8	Điện gió BT1		125	125
9	Điện gió BT2		188	188
II	**Quy hoạch Trạm biến áp 110 kV**			
1	Đồng Hới	80	80	80
2	Hòn La	25	80	80
3	Sông Gianh	50	100	100
4	Ba Đồn	65	80	80
5	Bắc Đồng Hới	25	65	65
6	Bố Trạch	40	80	80
7	Lệ Thủy	25	65	65
8	Tuyên Hóa	25	25	65

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)		
		2020	2025	2030
9	Tây Bắc Quán Hàu (XDM)	0	80	80
10	Sen Thủy (XDM)	0	40	80
11	Bảo Ninh (XDM)	0	40	40
12	Bố Trạch 2 (Trung Trạch) (XDM)	0	40	80
13	Cam Liên (XDM)	0	40	40
14	Quảng Trạch (Quảng Phú) (XDM)	0	80	80
15	Phong Nha (XDM)	0	25	65
16	Bắc thị xã Ba Đồn (XDM)	0	80	80
17	Hải Ninh (XDM)	0	25	25
18	Minh Hóa (XDM)	0	25	25
19	Phong Hóa (XDM)	0	50	50
20	Thanh Trường (XDM)	0	25	25
21	Quang Phú (XDM)	0	0	40
22	Bang (XDM)	0	0	40
23	Bố Trạch 3 (XDM)	0	0	40
24	Quảng Ninh (XDM)	0	0	0
25	Văn Hóa	50	80	80
26	Áng Sơn	50	50	80
27	Trạm 110 ĐMT DOHA (Trạm nâng 22/110 kV)	1x63	2x63	2x63

II. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY

TT	Tên công trình	Số mạch	Chiều dài (km)
I	**Cập nhật đường dây 500 kV, 220 kV theo quy hoạch điện VIII**		
	Đường dây 500 kV kịch bản cơ sở		
1	Vũng Áng - Quảng Trạch	2	1,4
2	Quảng Trạch - Dốc Sỏi	2	139,0
3	Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị	4	5,0
4	Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan (M1)	2	10,0
5	Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan (M2)	2	10,0
6	Dự phòng		30,0
	Đường dây 500 kV kịch bản cao		
1	Vũng Áng - Quảng Trạch	2	1,4
2	Quảng Trạch - Dốc Sỏi	2	139,0
3	Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị	4	5,0
4	Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan (M1)	2	10,0
5	Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan (M2)	2	10,0
6	Dự phòng		30,0
	Đường dây 220 kV		
1	Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới (mạch 1)	2	3,0
2	Điện gió B&T 1 - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà	2	10,0
3	Điện gió B&T2 - Điện gió B&T 1	2	18
4	Nâng KNT Đồng Hới - Đông Hà	2	108,0
5	Lệ Thủy - Rẽ Đồng Hới Đông Hà	4	0,5
6	ĐG Quảng Bình 1 - Quảng Bình 500 kV	1	12,0
7	ĐG Quảng Bình 2 - Rẽ Áng Sơn - Quảng Bình 500 kV	2	5,0
8	Dự phòng		30,0
II	**Quy hoạch đường dây 110 kV**		
	Xây dựng mới		
1	Nhánh rẽ trạm Bố Trạch 2 (Trung Trạch)	2	3,2
2	Bảo Ninh - Tây Bắc Quán Hàu	2	7,5
3	Nhánh rẽ trạm Tây Bắc Quán Hàu	2	7,8
4	Nhánh rẽ trạm Sen Thủy	2	0,2
5	Cam Liên - Lệ Thủy	2	7,6

TT	Tên công trình	Số mạch	Chiều dài (km)
6	Nhánh rẽ trạm Quảng Phú	2	0,2
7	Phong Nha - Bố Trạch	2	16,2
8	Nhánh rẽ trạm Bắc Thị xã Ba Đồn	2	2,5
9	Nhánh rẽ TĐ La Trọng	1	26,6
10	Đấu nối TĐ Kim Hóa	1	13,3
11	Đấu nối NMĐ Dohwa	2	6,5
12	Hải Ninh - Cam Liên	2	6,2
13	Nhánh rẽ trạm Phong Hóa	2	0,1
14	Nhánh rẽ trạm Thanh Trường	2	0,2
15	Nhánh rẽ trạm Minh Hóa	2	0,1
16	Nhánh rẽ trạm Bang	2	4,9
17	Nhánh rẽ trạm Quang Phú	2	4,5
18	Nhánh rẽ trạm Bố Trạch 3	2	2,1
19	Đấu nối các nhà máy thủy điện	1	60,0
	Cải tạo nâng tiết diện		
1	Mạch 2 Ba Đồn - Hòn La	2	21,2
2	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Đồng Hới - Đông Hà	2	60,0
3	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Ba Đồn - Sông Gianh	1	17,8
4	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Ba Đồn - Văn Hóa - Sông Gianh	1	27,0
5	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Đồng Hới - Ba Đồn	2	39,1

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500 kV và 220 kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VII

ĐỊNH HƯỚNG NGUỒN NƯỚC VÀ PHÂN VÙNG CẤP NƯỚC TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Đến năm 2030	
		Nhu cầu (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước
I	**Thành phố Đồng Hới**	**47.829**	Hồ Phú Vinh và hồ Bàu Tró
II	**Huyện Quảng Ninh**	**10.178**	
1	Quán Hàu - Dinh Mười - Áng Sơn	3.981	Hồ Rào Đá
2	Các khu vực nông thôn còn lại	6.198	Hồ Rào Đá + Nước ngầm
III	**Huyện Lệ Thủy**	**25.817**	
1	Đô thị Kiến Giang: Thị trấn Kiến Giang, Phong Thủy, An Thủy, Lộc Thủy, Liên Thủy, Xuân Thủy, Cam Thủy, Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc, Mai Thủy, Phú Thủy	17.555	Sông Kiến Giang
2	Đô thị nông trường Lệ Ninh Ngân Thủy, Lệ Ninh, Sơn Thủy	3.250	Hồ Cẩm Ly
3	Các khu vực nông thôn còn lại	5.012	Sông Kiến Giang +Nước ngầm
IV	**Huyện Minh Hóa**	**8.963**	
1	Đô thị Quy Đạt và các xã lân cận	2.970	Sông Tân Lý
2	Đô thị Hoá Tiến	2.483	Hồ thủy điện La Trọng, sông Gianh
3	Đô thị Cha Lo - Bãi Dinh	1.065	Nước mặt sông Gianh
4	Các khu vực nông thôn còn lại	2.446	Nước tự chảy từ khe suối, nước ngầm
V	**Huyện Tuyên Hóa**	**8.212**	
1	Đô thị Đồng Lê	1.055	Sông Gianh tại Đồng Lào
2	Đô thị Tiến Hóa và các xã lân cận	2.211	Sông Rào Trổ
3	Các khu vực nông thôn còn lại	4.946	Nước tự chảy từ khe suối, nước ngầm

TT	Tên đô thị	Đến năm 2030	
		Nhu cầu (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước
VI	**Huyện Quảng Trạch**	**35.862**	
1	Đô thị Hòn La	30.070	Nước ngầm, hồ sông Thai, hồ Vực Tròn
2	Đô thị Quảng Phương	1.627	Sông Rào Nan + hồ Bàu Sen
3	Các khu vực nông thôn còn lại	4.165	Sông Rào Nan + nước ngầm
VII	**Huyện Bố Trạch**	**35.311**	
1	Đô thị Hoàn Lão	21.294	Hồ Vực Nồi
2	Đô thị NT Việt Trung	1.655	Sông Dinh
3	Đô thị Phong Nha + Đô thị Phúc Trạch	3.938	Sông Son
4	Đô thị Cà Roòng	465	Nước tự chảy từ khe suối, nước ngầm
5	Các khu vực nông thôn còn lại	4.971	Nước ngầm
VIII	**Thị xã Ba Đồn**	**42.341**	Sông Rào Nan + hồ Vực Tròn

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 577 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2030			
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Huyện Minh Hoá	19	12	15	3
	Trong đó, ngoài công lập	-	-	-	
2	Huyện Tuyên Hoá	25	24	20	4
	Trong đó, ngoài công lập	-	-	-	
3	Huyện Quảng Trạch	20	24	19	2
	Trong đó, ngoài công lập	1	-	-	
4	Thị xã Ba Đồn	20	22	17	3
	Trong đó, ngoài công lập	4	1	0	
5	Huyện Bố Trạch	36	38	35	6
	Trong đó, ngoài công lập	1			
6	Thành phố Đồng Hới	34	22	18	8
	Trong đó, ngoài công lập	14	2		2
7	Huyện Quảng Ninh	17	17	17	3
	Trong đó, ngoài công lập	2	-	-	
8	Huyện Lệ Thuỷ	28	28	29	5
	Trong đó, ngoài công lập	1	-	-	
	TỔNG CỘNG	**199**	**187**	**170**	**34**
-	**Trong đó, ngoài công lập**	**23**	**3**	**0**	**2**

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tổ chức, đơn vị	Địa chỉ
	Cơ sở công lập (nâng cấp, sửa chữa, mở rộng)	
1	Trường Cao đẳng nghề Quảng Bình	Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp	Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới
	Cơ sở ngoài công lập (nâng cấp, sửa chữa, mở rộng)	
1	Trường Trung cấp nghề Bắc Miền Trung	Phường Quảng Long, TX. Ba Đồn
	Cơ sở công lập (xây dựng mới)	
1	Trung tâm Giáo dục Dạy nghề Quảng Trạch	Xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch
	Cơ sở ngoài công lập (xây dựng mới)	
1	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới
2	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	TT. Phong Nha, huyện Bố Trạch
3	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
4	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	TT Quán Hàu, huyện Quảng Ninh
5	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tổ chức, đơn vị	Địa chỉ
	Cơ sở công lập (xây dựng mới)	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Bình (Cơ sở 2)	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
2	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần (Cơ sở 2)	TT. Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch
3	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tỉnh (Cơ sở 2)	Xã Hải Phú, huyện Bố Trạch
4	Nghĩa trang an táng đối tượng (thuộc Trung tâm chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần)	TT. Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch
	Cơ sở ngoài công lập (xây dựng mới)	
1	Trung tâm Chăm sóc người cao tuổi TP. Đồng Hới	Xã Bảo Ninh, TP. Đồng Hới
2	Cơ sở Trợ giúp xã hội tổng hợp huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch
3	Cơ sở Trợ giúp xã hội tổng hợp huyện Lệ Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy
4	Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (trên cơ sở nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật Hiền Ninh)	Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh
5	Lưu xá thanh niên thuộc Làng Trẻ em SOS Đồng Hới	Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa phương/Cơ sở y tế	Địa điểm
A	**CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP**	
I	**QUY HOẠCH MỞ RỘNG**	
1	**Thành phố Đồng Hới**	
	Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới	Số 178, đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới
	Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khoẻ tỉnh Quảng Bình	TDP 2, phường Đồng Phú, TP. Đồng Hới
	Trạm Y tế phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới
2	**Thị xã Ba Đồn**	
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn
	Trạm Y tế phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn
3	**Huyện Lệ Thủy**	
	Trạm Y tế xã Thái Thuỷ	Xã Thái Thủy, huyện Lệ Thủy
4	**Huyện Quảng Ninh**	
	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Dinh 10, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh
5	**Huyện Quảng Trạch**	
	Trạm Y tế xã Liên Trường	Xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch
	Trạm Y tế xã Quảng Thanh	Xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch
6	**Huyện Minh Hóa**	
	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa
II	**QUY HOẠCH MỚI**	
1	**Thành phố Đồng Hới**	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Bắc Lý
	Bệnh viện Phổi	Phường Bắc Lý
	Bệnh viện Sản - Nhi	Phường Bắc Lý

STT	Địa phương/Cơ sở y tế	Địa điểm
	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Thành phố Đồng Hới
	Bệnh viện Lão khoa	Thành phố Đồng Hới
	Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Thành phố Đồng Hới
2	**Thị xã Ba Đồn**	
	Trạm Y tế phường Quảng Long	Phường Quảng Long
	Trạm Y tế phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Thị xã Ba Đồn
3	**Huyện Lệ Thuỷ**	
	Trạm Y tế thị trấn Kiến Giang	Thị trấn Kiến Giang
	Trạm Y tế xã Hưng Thuỷ	Xã Hưng Thuỷ
	Trạm Y tế xã Kim Thuỷ	Xã Kim Thuỷ
	Trạm Y tế xã Ngư Thuỷ	Xã Ngư Thuỷ
	Trạm Y tế xã Tân Thủy	Xã Tân Thuỷ
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Lệ Thủy
4	**Huyện Quảng Ninh**	
	Bệnh viện đa khoa (mới)	Huyện Quảng Ninh
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Quảng Ninh
5	**Huyện Bố Trạch**	
	Trạm y tế TT Hoàn Lão	Thị trấn Hoàn Lão
	Trạm y tế xã Hải Phú	Xã Hải Phú
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Bố Trạch
6	**Huyện Quảng Trạch**	
	Trạm Y tế thị trấn trung tâm huyện lỵ	Huyện Quảng Trạch
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Quảng Trạch
7	**Huyện Tuyên Hoá**	
	Phòng khám đa khoa	Tiến Hóa
	Trạm Y tế xã Thạch Hoá	Thạch Hóa

STT	Địa phương/Cơ sở y tế	Địa điểm
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Tuyên Hóa
8	**Huyện Minh Hoá**	
	Trạm xá bản Cha Lo, xã Dân Hóa	Xã Dân Hóa
	Trạm xá bản Hà Nôông, xã Dân Hóa	Xã Dân Hóa
	Trạm xá bản Yên Hợp, xã Thượng Hóa	Xã Thượng Hóa
	Chi nhánh Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Huyện Minh Hóa
B	**CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	**QUY HOẠCH MỞ RỘNG**	
	Bệnh viện Bình An	TDP 10, phường Nam Lý
	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Quảng Bình của Công ty cổ phần TTH Group	Phường Phú Hải
	Bệnh viện Mắt Việt An	Đường Phạm Văn Đồng, phường Nam Lý
	Bệnh viện Ngoại khoa Hữu Nghị Quảng Bình	Số 82 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý
II	**QUY HOẠCH MỚI**	
1	**Thành phố Đồng Hới**	
	Cơ sở y tế số 1 - Bệnh viện PACIFIC	Phường Bắc Lý
	Cơ sở y tế số 2	Xã Bảo Ninh
	Cơ sở y tế số 3	Phường Phú Hải
	Cơ sở y tế số 4	Phường Nam Lý
	Cơ sở y tế số 5	Xã Quang Phú
	Cơ sở y tế số 6	Phường Bắc Lý
2	**Thị xã Ba Đồn**	
	Cơ sở y tế số 7 - Bệnh viện chất lượng cao	Phường Quảng Phong
	Cơ sở y tế số 8 - Bệnh viện trung tâm vùng Nam	Xã Quảng Thủy
	Cơ sở y tế số 9	Phường Quảng Phong
	Cơ sở y tế số 10	Phường Ba Đồn
	Cơ sở y tế số 11	Phường Quảng Long
3	**Huyện Lệ Thuỷ**	
	Cơ sở y tế số 12	Huyện Lệ Thủy

STT	Địa phương/Cơ sở y tế	Địa điểm
	Cơ sở y tế số 13	Huyện Lệ Thủy
	Cơ sở y tế số 14	Huyện Lệ Thủy
4	**Huyện Quảng Ninh**	
	Cơ sở y tế số 15 - Dự án Xây dựng hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN Tây Bắc Quán Hàu	Xã Vĩnh Ninh
	Cơ sở y tế số 16	Huyện Quảng Ninh
5	**Huyện Bố Trạch**	
	Cơ sở y tế số 17	Thị trấn Hoàn Lão
	Cơ sở y tế số 18	Xã Trung Trạch
	Cơ sở y tế số 19	Xã Thanh Trạch
	Cơ sở y tế số 20	Thị trấn Phong Nha
6	**Huyện Quảng Trạch**	
	Cơ sở y tế số 21	Huyện Quảng Trạch
	Cơ sở y tế số 22	Huyện Quảng Trạch
7	**Huyện Tuyên Hoá**	
	Cơ sở y tế số 23	Huyện Tuyên Hóa
	Cơ sở y tế số 24	Huyện Tuyên Hóa
8	**Huyện Minh Hoá**	
	Cơ sở y tế số 25	Huyện Minh Hóa

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Tượng đài và Vườn hoa Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	Xây dựng mới
2	Hạ tầng khuôn viên tổ chức Hội chợ tỉnh Quảng Bình	Phường Đức Ninh Đông thành phố Đồng Hới	Xây dựng mới
3	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Huyện Lệ Thủy	Tu bổ, tôn tạo
4	Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở đồng bộ và phát triển	Các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cấp, xây dựng mới
5	Số hóa hệ thống hiện vật, tư liệu tại Bảo tàng Quảng Bình	Bảo tàng Quảng Bình	Đầu tư thiết bị công nghệ
6	Số hóa hệ thống tư liệu tại Thư viện Quảng Bình	Thư viện Quảng Bình	Đầu tư thiết bị công nghệ
7	Trùng tu, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Các huyện, thị xã, thành phố	Tu bổ, tôn tạo
8	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	Các huyện, thị xã, thành phố	Tu bổ, tôn tạo
9	Nhà Thi đấu đa năng	Xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	Xây dựng mới
10	Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở đồng bộ và phát triển	Các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cấp, xây dựng mới
11	Trùng tu, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Các huyện, thị xã, thành phố	Tu bổ, tôn tạo

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
12	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	Các huyện, thị xã, thành phố	Tu bổ, tôn tạo
13	Khu nội trú 200 chỗ cho vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh.	Xã Lộc Ninh và phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới	Xây dựng mới
14	Sân vận động 30.000 chỗ ngồi	Xã Lộc Ninh và phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới	Xây dựng mới
15	Cụm rạp chiếu phim	TP. Đồng Hới	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 577 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha)
I	**KCN NGOÀI KHU KINH TẾ**		**1.765**
1	KCN Tây Bắc Đồng Hới	TP. Đồng Hới	66
2	KCN Bắc Đồng Hới	TP. Đồng Hới, huyện Bố Trạch	213
3	KCN Tây Bắc Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	262
4	KCN Cam Liên	Huyện Lệ Thủy	450
5	KCN Bang	Huyện Lệ Thủy	350
6	KCN Bố Trạch	Huyện Bố Trạch	224
7	KCN Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	200
II	**KCN TRONG KKT HÒN LA**		**520**
1	KCN Cảng biển Hòn La	Huyện Quảng Trạch	168
2	KCN Hòn La II		250
3	KCN cửa ngõ phía Tây		102
	Tổng cộng (I+II)		**2.285**

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha)
I	**Thành phố Đồng Hới (6)**		**139,18**
1	CCN Thuận Đức	Xã Thuận Đức	25
2	CCN Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	30
3	CCN Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	21
4	CCN Phú Hải	Phường Phú Hải	2,48
5	CCN Nghĩa Ninh	Xã Nghĩa Ninh	20,7
6	CCN Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	40
II	**Thị xã Ba Đồn (2)**		**70,02**
1	CCN Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	20,02
2	CCN Quảng Long	Phường Quảng Long	50
III	**Huyện Lệ Thủy (3)**		**75**
1	CCN Mỹ Đức	Xã Sơn Thủy	15
2	CCN Sen Thủy	Xã Sen Thủy	30
3	CCN Thái Thủy	Xã Thái Thủy	30
IV	**Huyện Quảng Ninh (8)**		**84,11**
1	CCN Nam Long	Xã Xuân Ninh	10
2	CCN Thị trấn Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu	3,2
3	CCN Áng Sơn	Xã Vạn Ninh	13,5
4	CCN Gia Ninh	Xã Gia Ninh	13,09
5	CCN Hải Ninh	Xã Hải Ninh	14,32
6	CCN An Ninh	Xã An Ninh	10
7	CCN Tân Ninh	Xã Tân Ninh	10
8	CCN Hiền Ninh	Xã Hiền Ninh	10

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha)
V	**Bố Trạch (4)**		**60**
1	CCN Nam Trạch	Xã Nam Trạch	20
2	CCN Đại Trạch	Xã Đại Trạch	10
3	CCN Thanh Trạch	Xã Thanh Trạch	15
4	CCN Mỹ Trạch	Xã Mỹ Trạch	15
VI	**Quảng Trạch (3)**		**44,9**
1	CCN Cảnh Dương	Xã Cảnh Dương	6,4
2	CCN Trung tâm Quảng Trạch	Xã Quảng Hưng, xã Quảng Phương	38,5
VII	**Tuyên Hóa (6)**		**156,04**
1	CCN Tiến Hóa	Xã Tiến Hóa	30
2	CCN Trung tâm Tuyên Hóa (trước CCN Sơn Hóa)	Xã Sơn Hóa	50
3	CCN Tiểu khu Lưu Thuận	Thị trấn Đồng Lê	3,14
4	CCN Tây Bắc Tuyên Hóa	Xã Hương Hóa	20
5	CCN Tiến Hóa 2	Xã Tiến Hóa	30
6	CCN Lê Hóa	Xã Lê Hóa	22,9
VIII	**Minh Hóa (7)**		**127,35**
1	CCN Dân Hóa	Xã Dân Hóa	12
2	CCN Hóa Tiến	Xã Hóa Tiến	60
3	CCN Yên Hóa	Xã Yên Hóa	19,6
4	CCN Trung Hóa	Xã Trung Hóa	7,9
5	CCN Hồng Hóa	Xã Hồng Hóa	14,75
6	CCN Hóa Thanh	Xã Hóa Thanh	5,3
7	CCN Hóa Hợp	Xã Hóa Hợp	7,8
Tổng cộng			**756,6**

Ghi chú: Diện tích của từng CCN cụ thể sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên vùng	Tên tiểu vùng	Ký hiệu
Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (I)	Tiểu vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung của đô thị loại II	I.1
	Tiểu vùng bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận	I.2
	Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	I.3
	Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ven biển	I.4
	Tiểu vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt	I.5
Vùng hạn chế phát thải (II)	Tiểu vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt	II.1
	Tiểu vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung của đô thị loại IV, loại V và các điểm dân cư tập trung	II.2
	Tiểu vùng phát triển du lịch và dịch vụ	II.3
Vùng khác (III)	Tiểu vùng khu dân cư phát triển, KKT tập trung, KCN, CCN, TTCN và làng nghề.	III.1
	Tiểu vùng khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng.	III.2
	Tiểu vùng phát triển nuôi trồng thủy sản.	III.3
	Tiểu vùng phát triển lâm nghiệp.	III.4
	Tiểu vùng phát triển nông nghiệp trồng lúa, màu, cây công nghiệp và các vùng khác.	III.5

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu
I	**Quy hoạch khoáng sản kim loại**	**09**
1	Quặng vàng	02
2	Quặng Chì, kẽm	01
3	Quặng Titan	05
4	Quặng Mangan	01
II	**Quy hoạch khoáng sản phi kim loại**	**40**
1	Quặng Laterit	10
2	Cao lanh	01
3	Cát trắng	02
4	Đá vôi Xi măng	06
5	Đá sét Xi măng	04
6	Đolomit	01
7	Đá cát kết	02
8	Phosphorit	01
9	Đá phiến Cericit	01
10	Đá Granit	01
11	Đá phiến sét	05
12	Than bùn	01
13	Nước khoáng	05
III	**Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**	**234**
III.1	**Quy hoạch đá làm vật liệu xây dựng thông thường**	**56**
1	Huyện Minh Hóa	09
2	Huyện Tuyên Hóa	16
3	Huyện Quảng Trạch	04

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu
4	Thị xã Ba Đồn	02
5	Huyện Bố Trạch	08
6	Huyện Quảng Ninh	09
7	Huyện Lệ Thủy	08
III.2	**Quy hoạch sét làm gạch ngói**	**23**
1	Huyện Minh Hóa	03
2	Huyện Tuyên Hóa	02
3	Huyện Quảng Trạch	06
4	Huyện Bố Trạch	06
5	Thành phố Đồng Hới	01
6	Huyện Quảng Ninh	03
7	Huyện Lệ Thủy	02
III.3	**Quy hoạch cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường**	**81**
1	Huyện Minh Hóa	02
2	Huyện Tuyên Hóa	15
3	Huyện Quảng Trạch	04
4	Thị xã Ba Đồn	01
5	Huyện Bố Trạch	21
6	Huyện Quảng Ninh	15
7	Huyện Lệ Thủy	23
III.4	**Quy hoạch đất làm vật liệu san lấp**	**74**
1	Huyện Minh Hóa	08
2	Huyện Tuyên Hóa	07
3	Huyện Quảng Trạch	19
4	Thị xã Ba Đồn	03
5	Huyện Bố Trạch	07
6	Thành phố Đồng Hới	06
7	Huyện Quảng Ninh	07
8	Huyện Lệ Thủy	17

Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**725.291,77**	**90,68**	**715.987,31**	**89,51**	**-9.304,46**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.463,62	4,18	28.969,42	3,62	-4.494,21
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29.244,39	3,66	26.102,00	3,26	-3.142,39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.360,76	3,67	24.624,66	3,08	-4.736,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	149.492,99	18,69	149.173,00	18,65	-319,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	144.246,22	18,03	144.311,00	18,04	64,78
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	335.721,59	41,97	311.008,00	38,88	-24.713,59
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	191.118,78	23,89	190.919,00	23,87	-199,78
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57.495,17**	**7,18**	**75.878,00**	**9,49**	**18.382,83**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.910,33	0,49	4.851,00	0,61	940,67
2.2	Đất an ninh	CAN	704,42	0,09	822,00	0,10	117,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,84	0,03	2.285,00	0,29	2.040,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,92	0,00	578,52	0,07	550,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	997,66	0,12	4.231,93	0,53	3.234,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	628,26	0,08	917,04	0,11	288,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	370,76	0,05	2.039,18	0,25	1.668,42
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.492,57	3,44	35.495,78	4,44	8.003,21
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	13.130,33	1,64	17.021,09	2,13	3.890,77
-	Đất thủy lợi	DTL	8.200,19	1,03	9.221,83	1,15	1.021,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47,06	0,01	220,00	0,03	172,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,25	0,01	129,00	0,02	61,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	691,78	0,09	975,00	0,12	283,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	457,54	0,06	1.058,00	0,13	600,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.103,12	0,14	2.497,85	0,31	1.394,73
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,06	0,00	52,00	0,01	40,94
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0,00	11,00		11,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	59,04	0,01	82,54	0,01	23,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.590,43	0,45	3.972,48	0,50	382,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	56,84	0,01	85,00	0,01	28,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	77,94	0,01	170,00	0,02	92,06
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.631,68	0,70	8.304,28	1,04	2.672,61
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.237,75	0,15	3.046,09	0,38	1.808,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166,50	0,02	259,86	0,03	93,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	47,41	0,01	88,68	0,01	41,27
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**17.089,36**	**2,14**	**8.011,00**	**1,00**	**-9.078,37**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-				
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**61.506,08**		**63.923,00**	**7,99**	**2.416,92**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**34.435,45**		**37.194,00**	**4,65**	**2.758,55**

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG		
A	**HẠ TẦNG KINH TẾ**	
I	**Giao thông**	
1	Đường ven biển	Toàn tỉnh
2	Cầu Nhật Lệ 3	TP. Đồng Hới và huyện Quảng Ninh
3	Xây dựng đường cao tốc Vũng Áng - Cam Lộ	Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị
4	Mở rộng cầu Gianh và cầu Quán Hàu trên QL 1A	TX. Ba Đồn và huyện Bố Trạch; Quảng Ninh
5	Xây dựng, nâng cấp QL 9B	Huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy
6	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 562 (Phong Nha - Cà Roòng)	Huyện Bố Trạch
7	Cải tạo, nâng cấp đoạn Khe Ve - Cha Lo, QL 12A	Huyện Minh Hóa
8	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới và Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (PPP)	TP. Đồng Hới, huyện Bố Trạch
II	**Các khu kinh tế, KCN**	
1	Các dự án xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh
2	HTKT mở rộng KCN Cảng biển Hòn La và KCN Hòn La II	Huyện Quảng Trạch
3	Các dự án Xây dựng hạ tầng KCN, hoàn thiện hệ thống giao thông KCN Bắc Đồng Hới	TP. Đồng Hới
4	Các dự án Hạ tầng khu vực trung tâm; đường giao thông nội bộ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo; nhà máy nước sinh hoạt	Huyện Minh Hóa

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
5	Các dự án xây dựng hệ thống giao thông trục chính, các trục đường phía Nam của Khu kinh tế Hòn La	Huyện Quảng Trạch
6	Xây dựng các trục đường chính Khu công nghiệp Bang	Huyện Lệ Thủy
7	Đầu tư CSHT các KCN, các Khu chức năng trong KKT	Tỉnh Quảng Bình
III	**Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước	Toàn tỉnh
2	Nâng cấp hệ thống các đê, kè	Toàn tỉnh
3	Xây dựng hệ thống các hồ chứa nước	Toàn tỉnh
4	Xây dựng công trình chuyển nước từ hồ Thác Chuối về vùng Bắc Bố Trạch	Huyện Bố Trạch
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Nhật Lệ (cơ sở 2)	Huyện Quảng Ninh
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Vực Tròn	Huyện Quảng Trạch
IV	**Tài nguyên và Môi trường**	
1	Các dự án xử lý ô nhiễm môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật	Tại các điểm ô nhiễm trên địa bàn tỉnh
V	**Công thương**	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh	Toàn tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng các Cụm công nghiệp	Các CCN trên toàn tỉnh
VI	**Khoa học công nghệ**	
1	Trung tâm Chuẩn đo lường	TP. Đồng Hới
VII	**Du lịch**	
1	Nâng cấp tuyến đường kết nối du lịch từ Vườn QG PNKB đến khu vực phía Nam TX Ba Đồn	Huyện Bố Trạch và TX Ba Đồn

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
2	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Huyện Lệ Thủy
3	Tuyến đường du lịch Trường Xuân - Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh
VIII	**Dân tộc**	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn về các bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Các xã Trường Sơn, Thượng Trạch, Tân Trạch, TT Phong Nha, Kim Thủy, Ngân Thủy, Lâm Thủy, Dân Hóa, Trọng Hóa.
2	Xây dựng hệ thống điện lưới ở các xã, bản đang sử dụng điện năng lượng mặt trời	2 xã Tân Trạch, Thượng Trạch; 20 bản chưa có điện lưới của các xã Lâm Thủy, Trường Sơn, Trường Xuân, Dân Hóa, Trọng Hóa
3	Đầu tư xây dựng hệ thống nước sinh hoạt cho các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã vùng DTTS&MN
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng y tế cho các xã vùng DTTS	Các xã vùng DTTS&MN
B	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	
I	**Huyện Lệ Thủy**	
1	Đường 30 từ quốc lộ 1A đi Phong Thủy	Xã Thanh Thủy, Phong Thủy
2	Đường 34 m từ quảng trường trung tâm huyện đi quốc lộ 1	Xã Thanh Thủy, Phong Thủy, và TT Kiến Giang
3	Đường Phú Thủy đi An Thủy	Xã Phú Thủy, An Thủy
II	**Huyện Quảng Ninh**	
1	Tuyến đường tránh lũ	Thôn Hà Thiệp (Võ Ninh) - thôn Đắc Thắng (Gia Ninh)
2	Sửa chữa khẩn cấp các tuyến đê, kè sạt lở	Các xã huyện Quảng Ninh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
3	Tuyến đường chính Tân Ninh đi Vạn Ninh	Các xã: Tân Ninh, Xuân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh
4	Kè ven biển Hải Ninh	Xã Hải Ninh
III	**Thành phố Đồng Hới**	
1	Cầu vượt đường sắt	Phường Nam Lý, Bắc Lý
2	Kè chống sạt lở bờ sông Phú Vinh	Phường Bắc Nghĩa, xã Đức Ninh
3	Nâng cấp đê Hói Đầu	Xã Nghĩa Ninh
IV	**Huyện Bố Trạch**	
1	Đường Từ Cầu Sông Trước đi đường Hồ Chí Minh nhánh đông	Xã Tây Trạch
2	Nạo vét khơi thông mở rộng tuyến Sông Đào từ Sông Son đến Sông Lý Hòa	Xã Cự Nẫm, xã Vạn Trạch, xã Sơn Lộc, xã Hải Phú
3	Đường liên xã Thanh Trạch - Bắc Trạch - Hạ Trạch - Mỹ Trạch	Xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Trạch, Mỹ Trạch
4	Đường QH mới từ trung tâm huyện đi Trung tâm Phong Nha	Huyện Bố Trạch
5	Đường từ QL 1A đến đường tránh TP. Đồng Hới	Huyện Bố Trạch
V	**Huyện Quảng Trạch**	
1	Hạ tầng tuyến đường chính từ Trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22	Các xã Quảng Hưng, Quảng Tiến
2	Tuyến đường từ QL1A đi trung tâm xã Quảng Châu, Quảng Hợp	Tại địa bàn các xã Quảng Châu, Quảng Hợp
3	Hạ tầng các tuyến nối từ trung tâm các xã phía Tây và phía Bắc đến trung tâm hành chính huyện	Tại địa bàn các xã Quảng Phương, Quảng Lưu, Quảng Tùng, Quảng Hưng
4	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện
VI	**Thị xã Ba Đồn**	
1	Tuyến đường tránh thị xã	Các phường Quảng Phương, Quảng Long

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
2	Tuyến đường ven sông Gianh, phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận
3	Nhà thi đấu đa năng thị xã	Phường Quảng Phong
VII	**Huyện Tuyên Hóa**	
1	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê (giai đoạn 2)	TT. Đồng Lê
2	Đường cứu hộ cứu nạn các xã vũng trũng của huyện Minh Hóa	Huyện Tuyên Hóa
VIII	**Huyện Minh Hóa**	
1	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dỗi, xã Trung Hóa	Xã Trung Hóa
2	Kè chống sạt lở bờ suối tại thị trấn Quy Đạt	TT Quy Đạt
3	Nâng cấp, mở rộng QL 2A từ cửa khẩu Quốc tế Cha Lo về Khe Ve kết nối đường HCM, QL 2C với cảng Hòn La và cảng Vũng Áng	Huyện Minh Hóa
4	Đường cứu hộ cứu nạn các xã vũng trũng của huyện Minh Hóa	Huyện Minh Hóa
C	**HẠ TẦNG XÃ HỘI (Y TẾ, GIÁO DỤC, VĂN HÓA, LAO ĐỘNG...)**	
I	**Thông tin và Truyền thông**	
1	Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương
2	Phát triển hạ tầng ứng dụng CNTT và hệ thống giám sát, bảo đảm an toàn thông tin mạng	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương
3	Phát triển chính quyền số	Sở TT&TT và các sở, ban, ngành, địa phương phương
4	Hoàn thiện hạ tầng và phát triển, mở rộng cung cấp dịch vụ đô thị thông minh	Sở TT&TT và các sở, ban, ngành, địa phương
II	**Giáo dục và Đào tạo**	
1	Xây dựng cải tạo, nâng cấp Cơ sở 1 Trường Đại học Quảng Bình	Cơ sở 1 Trường Đại học Quảng Bình

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
2	Trường THPT Ngô Quyền	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	TP. Đồng Hới
III	**Văn hóa Thể thao**	
1	Trung tâm thi đấu thể dục thể thao	Xã Lộc Ninh, TP. Đồng Hới
2	Tượng đài và Vườn hoa Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng hới
3	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	Toàn tỉnh
4	Sân vận động 30.000 chỗ ngồi	Xã Lộc Ninh, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới
IV	**Y tế**	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới
2	Đầu tư trang thiết bị cho các bệnh viện, trung tâm y tế	Toàn tỉnh
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Phường Quảng Thọ, TX Ba Đồn
4	Nhà nội trú số 2 - Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch
5	Các BV Sản - Nhi; BV phổi bệnh viện Y học cổ truyền, đa khoa	TP. Đồng Hới
V	**Lao động, thương binh và xã hội**	
1	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm Chăm sóc và PHCN cho người tâm thần (Cơ sở 1)	TP. Đồng Hới
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy	TP. Đồng Hới
3	Xây dựng mới cơ sở 2 và cơ sở 3 của Trung tâm Dịch vụ việc làm	Quảng Trạch, Lệ Thủy
D	**AN NINH - QUỐC PHÒNG**	
I	**BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh**	
1	Hệ thống đường tuần tra biên giới	Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
2	Các dự án xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các đồn, tổ công tác, thao trường bắn…	Toàn tỉnh
II	**Công an tỉnh**	
1	Sửa chữa, nâng cấp đồn làm việc công an xã, thị trấn chính quy	Các xã, thị trấn
2	Doanh trại đội cảnh sát PCCC và CHCN	Toàn tỉnh
3	Trụ sở công an xã chính quy	Các xã, thị trấn
4	Các dự án xây dựng cơ sở làm việc, trạm, kho bãi …	Toàn tỉnh
CÁC DỰ ÁN VỐN ĐẦU TƯ TƯ NHÂN		
I	**DU LỊCH**	
1	Các dự án khám phá hang động	Vùng đệm hoặc phân khu hành chính của Phong Nha Kẻ Bàng
2	Các dự án tham quan trải nghiệm vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng tiếp cận từ trên cao	Vùng đệm Phong Nha Kẻ Bàng
3	Các khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái	Khu vực Phong Nha Kẻ Bàng, Khu kinh tế Hòn La, các khu vực phù hợp với quy hoạch…
4	Các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển	Các khu vực ven biển
II	**THƯƠNG MẠI**	
1	Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị	Trung tâm các huyện, thị, thành phố
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống chợ	Toàn tỉnh
III	**CÔNG NGHIỆP**	
1	Các nhà máy may mặc	Các khu công nghiệp, CCN và các huyện, thị xã, TP
2	Các nhà máy chế biến thực phẩm, hải sản	Các khu công nghiệp, CCN và các huyện, thị xã, TP
3	Các nhà máy chế biến gỗ MDF, gỗ OKAL	Các khu công nghiệp, CCN và các huyện, thị xã, TP

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
4	Các Nhà máy xi măng Sông Gianh, Văn Hóa, Vạn Ninh giai đoạn II	Tiến Hoá, Văn Hoá, (Tuyên Hóa), Vạn Ninh (Quảng Ninh)
5	Các nhà máy sản xuất, chế biến các mặt hàng: nước giải khát, linh kiện điện tử, phụ tùng xe ô tô….	Các Khu Công nghiệp trên địa bàn tỉnh
6	Nhà máy sản xuất: thủy tinh, gốm sứ, bia rượu, linh kiện điện tử,…	Các khu công nghiệp, CCN
IV	**NÔNG NGHIỆP**	
1	Chăn nuôi bò sữa công nghệ cao	Xã Cao Quảng, Ngư Hóa, Thanh Hóa, Thạch Hóa (Tuyên Hóa)
2	Chăn nuôi lợn giống, lợn thịt chất lượng cao	LT Khe Giữa, Phú Lâm (Lệ Thủy), xã Quảng Châu (Quảng Trạch)
3	Trồng và chế biến cây dược liệu kết hợp phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng	Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh
4	Sản xuất và chế biến lúa gạo hữu cơ	Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Khu vực Tây Bắc TP. Đồng Hới, đất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV LCN Long Đại
6	Liên kết trồng, chăm sóc, chế biến gỗ rừng trồng	Huyện Tuyên Hóa
7	Trồng, chế biến cây dược liệu, cây ăn quả	Huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Lệ Thủy, Bố Trạch
8	Trồng lúa chất lượng cao kết hợp nuôi trồng thủy sản	Huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh
9	Khu chăn nuôi, chế biến gia súc tập trung	Huyện Tuyên Hóa
V	**CÔNG NGHIỆP ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG ĐIỆN**	
1	Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 2, Nhà máy Điện khí Quảng Trạch	Khu kinh tế Hòn La - huyện Quảng Trạch
2	Các nhà máy điện gió trên đất liền, trên biển	Các huyện và TX Ba Đồn

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
VI	**KHO XĂNG DẦU, KHO THƯƠNG MẠI, KHO NGOẠI QUAN**	
1	Mở rộng Kho xăng DKC	Khu kinh tế Hòn La
2	Các dự án dịch vụ vận tải hàng hóa, dịch vụ logistic đường bộ, đường biển	Khu kinh tế Hòn La, khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo
3	Kho ngoại quan Hòn La	Khu kinh tế Hòn La
VII	**Y TẾ, GDĐT VÀ KHCN**	
1	Khu nghiên cứu đào tạo	Xã Bảo Ninh, TP. Đồng Hới
2	Khu trung tâm TDTT tỉnh	Xã Lộc Ninh, TP. Đồng Hới
3	Các trường Mầm non, Tiểu học và THCS	Toàn tỉnh
4	Trung tâm đào tạo máy móc công nghệ cao	TP. Đồng Hới
5	Các Bệnh viện, chuyên khoa, đa khoa	Toàn tỉnh
VIII	**CƠ SỞ HẠ TẦNG**	
1	Cảng Hòn La	Khu kinh tế Hòn La
2	Mở rộng cảng hàng không Đồng Hới	Thành phố Đồng Hới
3	Hạ tầng kỹ thuật - xã hội các Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế	Các Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế
4	Các Khu phức hợp đô thị, dịch vụ du lịch	TP. Đồng Hới, huyện Bố Trạch, huyện Quảng Ninh, huyện Lệ Thủy
5	Khu Công nghiệp Bang, Khu Công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu, Khu Công nghiệp Hòn La 2, Khu Công nghiệp cửa ngõ phía Tây KKT Hòn La	Huyện Lệ Thủy, huyện Quảng Ninh, huyện Quảng Trạch

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

Phụ lục XIX

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ về hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ về hiện trạng phát triển tự nhiên	1:100.000
2.2	Bản đồ về hiện trạng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội	1:100.000
3	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	
6.1	Bản đồ phát triển ngành giáo dục	1:100.000
6.2	Bản đồ phát triển hệ thống y tế	1:100.000
6.3	Bản đồ phương án phát triển ngành văn hóa	1:100.000
6.4	Bản đồ phương án phát triển ngành lao động	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
7.1	Bản đồ quy hoạch ngành giao thông vận tải	1:100.000
7.2	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông	1:100.000
7.3	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngành công thương	1:100.000
7.4	Bản đồ quy hoạch phát triển công nghiệp, năng lượng tái tạo	1:100.000
7.5	Bản đồ phát triển hệ thống cấp nước	1:100.000
7.6	Bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	1:100.000
8	Bản đồ phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
9	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
10	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000
11	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
12	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
12.1	Bản đồ phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
12.2	Bản đồ bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học	1:100.000
13	Bản đồ tổ chức không gian lãnh thổ du lịch	1:100.000